

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu số 07: Cung cấp vật tư xét nghiệm năm 2026 của Bệnh viện A.
- Tên dự toán: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2026 của Bệnh viện A.
- Nguồn vốn thực hiện: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.
- Giá gói thầu: 73.602.317.969 đồng.
- Chủ đầu tư: Bệnh viện A.
- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện A, số 400 đường Quang Trung, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 120 ngày.
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I, II năm 2026.
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.
- Tùy chọn mua thêm: 20.407.898.475 VNĐ

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu A. Bảng dữ liệu dự thầu về kỹ thuật	- File định dạng excel; và - File scan đính kèm (ký, đóng dấu (nếu có) hoặc ký số)		X
2	Mẫu C. Bản cam kết	Scan và đính kèm (ký, đóng dấu (nếu có) hoặc ký số)		X

1.2.1. Yêu cầu kỹ thuật chung:

* Yêu cầu về tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa là thiết bị y tế:

- Đối với hàng hóa là thiết bị y tế, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh theo quy định của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế, Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ, cụ thể như sau:

+ Đối với thiết bị y tế loại A, B: Cung cấp số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B hoặc giấy phép nhập khẩu của Bộ Y tế (với hàng hóa thuộc danh mục theo Điều 6 Thông tư 05/2022/TT-BYT, được sửa đổi bởi khoản 7 Điều 147 Nghị định 96/2023/NĐ-CP).

+ Đối với thiết bị y tế loại C, D: Cung cấp số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với trang thiết bị y tế thuộc loại C, D hoặc giấy phép nhập khẩu của Bộ Y tế (với hàng hóa thuộc danh mục theo Điều 6 Thông tư 05/2022/TT-BYT, được sửa đổi bởi khoản 7 Điều 147 Nghị định 96/2023/NĐ-CP).

+ Đối với thiết bị y tế nhập khẩu theo điểm d Khoản 2 Điều 76 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 18 Điều 1 Nghị định số 07/2023/NĐ-CP, sửa đổi bổ sung tại Điều 1 Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025: Nhà thầu kê khai rõ đối với thiết bị y tế không thuộc danh mục phải cấp phép nhập khẩu theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 05/2022/TT-BYT ngày 01/8/2022 và cung cấp bản phân loại thiết bị y tế thuộc loại C, D được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế.

- Đối với thiết bị y tế sản xuất trong nước: Cung cấp Số công bố (hoặc Phiếu thông tin) hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế sản xuất của nhà sản xuất hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023, Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025.

*** Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa:**

- Tài liệu bản gốc không sử dụng tiếng Việt phải kèm bản dịch sang tiếng Việt. Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính trung thực của bản dịch.

- Mẫu A, C dùng để phục vụ đánh giá về kỹ thuật hàng hóa chào thầu của nhà thầu. Yêu cầu nhà thầu phải điền đầy đủ và chính xác. Nhà thầu tự chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không làm đúng theo quy định. Việc nhà thầu cố tình kê khai thông tin không đúng với thông số kỹ thuật mà nhà sản xuất đã công bố nhằm mục đích vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật được coi là hành vi gian lận trong đấu thầu quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và sẽ bị xử lý theo quy định của Pháp luật.

Nhà thầu nhập dữ liệu vào file excel mẫu A này và nộp cùng E-HSDT (trên đây là ví dụ minh họa)

Ghi chú: trên đây là ví dụ tham khảo

- Các cột (0),(1),(2) (3): điền thông tin theo mục tại Chương V của E-HSMT.
 - Các cột (4), (5), (6), (7), (8), (8A), (8B), (9A) hoặc (9B), (9C), (10), (11): điền thông tin của hàng hóa dự thầu. Thông tin các cột (4), (5), (6), (7), (8), (10) phải trùng với thông tin tại biểu mẫu webform, nếu có sai khác sẽ căn cứ theo thông tin tại webform.
 - Cột (9A) hoặc (9B): điền thông tin số công bố hoặc số lưu hành của hàng hóa dự thầu. Số lưu hành là Số Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực do Bộ Y tế cấp đối với loại C, D hoặc số văn bản công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B còn hiệu lực (quy định tại Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021).
 - Cột (9C): điền thông tin phân loại TBYT của hàng hóa dự thầu.
 - Cột (10): điền chính xác thông tin tính năng, thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu đáp ứng tương ứng với các tiêu chí yêu cầu của E-HSMT. Thông tin trống hoặc có nội dung "Đạt" hay "Đáp ứng" sẽ được xem xét là hàng hóa dự thầu không có đáp ứng đối với chỉ tiêu yêu cầu.
 - Cột (10A): Điền vị trí tài liệu mô tả Tính năng, Thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu trong E-HSDT. Điền theo định dạng [tên file tài liệu - trang số....], VD: Catalogue chạc ba - trang 5, 7, 10. Trang số ghi theo thứ tự số trang của file tài liệu (không ghi số trang đánh máy hoặc đánh tay trên bản scan).
 - Cột (11): Điền thông tin quy cách của hàng hóa dự thầu.
- * Trường hợp nhà thầu cố tình kê khai thông tin không đúng với thông số kỹ thuật mà nhà sản xuất đã công bố nhằm mục đích vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật được coi là hành vi gian lận trong đấu thầu quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm, chấp nhận chịu xử lý theo quy định của E-HSMT và pháp luật về đấu thầu.**

1.2.2. Cam kết của nhà thầu

Mẫu C

BẢN CAM KẾT CHUNG

Công ty:

Số đăng ký kinh doanh.....

Mã định danh trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

SĐT liên hệ của người phụ trách:.....

Địa chỉ của đơn vị:

Chúng tôi, [điền tên công ty], tham dự gói thầu [điền tên gói thầu] của Bệnh viện A Thái Nguyên. Chúng tôi xin cam kết về E-HSDT và công tác cung ứng hàng hoá cho Bệnh viện với các nội dung sau đây:

Hàng hóa phải đảm bảo phù hợp, có thể sử dụng trên các thiết bị hiện có của đơn vị.

Nhà thầu có cam kết sẽ chịu trách nhiệm cung cấp thiết bị, dụng cụ hỗ trợ để sử dụng hàng hóa trúng thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư.

Cam kết cung cấp hàng hóa mới 100% chưa qua sử dụng, đảm bảo đầy đủ số lượng, chủng loại, còn nguyên đai nguyên kiện theo quy cách đóng gói của nhà sản xuất.

Nhãn hàng hóa tuân thủ quy chế về nhãn hàng hóa lưu hành trên thị trường Việt Nam. Bao bì còn mới, không biến màu, không rách nát, biến dạng.

Cam kết hàng hóa khi giao đảm bảo chất lượng, được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất, thông số kỹ thuật đúng với E-HSDT được chấp thuận; đảm bảo không có các khuyết tật nảy sinh dẫn đến bất lợi trong quá trình sử dụng hàng hóa.

- Hạn sử dụng của hàng hóa (nếu có) tính từ thời điểm cung ứng đến cơ sở y tế phải đảm bảo:

- + Tối thiểu còn ≥ 18 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng từ 36 tháng trở lên.
- + Tối thiểu còn ≥ 12 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng từ ≥ 18 tháng đến < 36 tháng.
- + Tối thiểu ≥ 08 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng từ ≥ 12 tháng đến < 18 tháng.
- + Tối thiểu còn ≥ 05 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng từ ≥ 07 tháng đến < 12 tháng.
- + Tối thiểu còn ≥ 03 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng từ ≥ 04 tháng đến < 07 tháng.
- + Tối thiểu còn ≥ 02 tháng đối với các mặt hàng có hạn sử dụng từ ≥ 03 tháng đến < 04 tháng.
- + Tối thiểu còn ≥ 01 tháng đối với các mặt hàng có hạn sử dụng từ ≥ 02 tháng đến < 03 tháng.
- + Đối với hàng hóa không ghi hạn sử dụng sản xuất năm 2025 trở đi.

Cam kết thu hồi hàng hóa trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền nhưng nguyên nhân không phải do lỗi Chủ đầu tư. Thời gian thu hồi trong vòng 05 ngày.

Hàng hóa do nhà thầu cung cấp hoàn toàn thích ứng và hoạt động ổn định tại điều kiện khí hậu của Việt Nam và hàng hóa không gây ảnh hưởng tác động nhiều đến môi trường (Trường hợp hàng hóa cung cấp có ảnh hưởng tác động đến môi trường, nhà thầu chịu có trách nhiệm thực hiện biện pháp giải quyết).

Cam kết hàng hoá dự thầu được niêm yết giá, kê khai giá phù hợp theo quy định tại Nghị định 98/2021/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 07/2023/NĐ-CP, Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 và các quy định pháp luật hiện hành.

- Cam kết cung cấp trung thực và đầy đủ hồ sơ bao gồm có: Tờ khai hải quan (đối với hàng hóa nhập khẩu), hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho... và những văn bản pháp lý liên quan khác khi giao hàng.

Cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các văn bản có yếu tố nước ngoài, văn bản và catalô của nhà sản xuất. Trong trường hợp phát hiện tài liệu có sai lệch, nhà thầu chịu mọi trách nhiệm trước Chủ đầu tư theo quy định của pháp luật.

Nhà thầu cam kết xuất trình bản gốc có hợp pháp hóa lãnh sự (nếu tài liệu thuộc trường hợp bắt buộc hợp pháp hóa lãnh sự) hoặc bản sao có công chứng để Chủ đầu tư đối chiếu đối với tất cả các bản sao tài liệu khi có yêu cầu. Cam kết về tính chính xác của tất cả tài liệu do nhà thầu kê khai và cung cấp trong E-HSDT.

Trên đây là toàn bộ nội dung cam kết của Công ty chúng tôi với Bên mời thầu và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật thực hiện nghiêm túc các cam kết trên. Trong trường hợp có sai sót, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chấp nhận bị xử lý như đã quy định trong E-HSMT và pháp luật về đấu thầu.

___, ngày __ tháng __ năm__

Người cam kết

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

[Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu]

1.2.3. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

- Tài liệu kỹ thuật miêu tả các đặc tính, thông số kỹ thuật của chủng loại hàng hóa và Nhà thầu phải đánh dấu (highlight) vào các thông số cụ thể để chứng minh thông số kỹ thuật dự thầu. Đối với các tài liệu tra cứu được trên trang Web điện tử của Hãng sản xuất, Nhà thầu phải cung cấp kèm đường Link tra cứu và chụp màn hình nội dung trang Web nộp cùng E-HSDT.
- Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả. Vì vậy nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu của E-HSMT.
- Trường hợp Nhà thầu chào hàng hoá với tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu của E-HSMT thì Nhà thầu cần cung cấp nghiên cứu, trích dẫn nguồn (VD website) tham chiếu của tài liệu nghiên cứu hoặc xác nhận của Cơ quan, tổ chức đánh giá độc lập và thuyết minh tính ưu việt, tốt hơn tương ứng.

Bảng yêu cầu kỹ thuật

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
1	Phần 1: Vật tư xét nghiệm sinh học phân tử (16 mặt hàng)		
1.1		Bộ xét nghiệm định lượng HBV- DNA bao gồm kit tách theo máy + kit realtime PCR	Bộ kit tách bao gồm: Plunger, Buffer PKR, Proteinase K, Dải 6 giếng - Nguồn mẫu: Huyết tương, huyết thanh, swab, dịch cơ thể chứa virus... - Thể tích đầu vào : $\geq 200-300\mu\text{L}$ Bộ kit realtime PCR: - Độ đặc hiệu phân tích: đối với HBV genotype A - H: 100% - Độ nhạy phân tích (LoD): từ 13 IU/ml với xác suất 95% - Thành phần bộ kit realtime PCR yêu cầu tối thiểu ≥ 100 test: + Hỗn hợp Mastermix ; Chuẩn 10^4 IU/ μl ; Chuẩn 10^3 IU/ μl ; Chuẩn 10^2 IU/ μl ; Chuẩn 10^1 IU/ μl ; Chứng nội IC
1.2		Kit tách chiết DNA/RNA của virus cho máy tự động	Thành phần: Dụng cụ trộn, khay tách chiết chứa hóa chất Công nghệ trộn hạt từ tính

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
1.3		Bộ xét nghiệm đa tác nhân đường sinh dục	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗn hợp STI CT /NG/ MG realtime PCR; Hỗn hợp STI TV/ MH/ UU/ UP realtime PCR; Chứng dương PC (CT/ NG/ MG/ BG; PC TV/ MH/ UU/ UP); Hỗn hợp chứng nội IC realtime PCR. - Bộ xét nghiệm định tính 07 loại vi sinh đường sinh dục (Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Mycoplasma genitalium, Mycoplasma hominis, Trichomonas vaginalis, Ureaplasma urealyticum và Ureaplasma parvum) bằng Real-time PCR
1.4		Kit định 14 tuýp nguy cơ cao virus HPV theo phương pháp Realtime PCR	<p>Bộ kit tách bao gồm: Plunger, Buffer PKR, Proteinase K, Dải 6 giếng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn mẫu: Huyết tương, huyết thanh, swab, dịch cơ thể chứa virus... - Thẻ tích đầu vào : $\geq 200-300\mu\text{L}$ <p>Bộ kit realtime PCR:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ xét nghiệm định 14 tuýp HPV nguy cơ cao riêng rẽ gồm: HPV 16, 18, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68. - Nguồn mẫu: mẫu phết cổ tử cung, dịch tế bào, sinh thiết từ niêm mạc. - Thành phần bộ kit realtime PCR yêu cầu tối thiểu: + Kit chạy máy: PCR-mix HPV1, PCR-mix HPV2, PCR-mix HPV3, PCR-mix HPV4, PCR buffer-FRT, Chứng âm, Đường chuẩn:, HPV định tuýp K1, HPV định tuýp K2.
1.5		Kit định tuýp nguy cơ thấp virus HPV theo phương pháp Realtime PCR	<p>Định tính kiểu gene Human Papilloma virus typ 6 và 11 bằng kỹ thuật Real-time PCR.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn mẫu: mẫu phết cổ tử cung, mẫu mô, mẫu dịch tế bào. - Thành phần yêu cầu: Kit chạy máy: Hỗn hợp PCR-1; PCR-đệm; Enzyme Polymerase; Phức hợp chứng dương C+ (HPV 6, 11, DNA người); Chứng âm C-; DNA-đệm
1.6		Bộ kit định lượng HCV RNA bán tự động	<p>Kít định lượng virus HCV bằng phương pháp Realtime PCR</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn IVD - Độ nhạy: 13 IU/ml, độ đặc hiệu: 100%; - Khoảng tuyến tính: 13 - 10^8 IU/ml, - Thẻ tích phản ứng: 50μl - Trong cùng một lô, các mẫu bệnh phẩm sử dụng cùng một đường chuẩn. - Thuốc thử dạng đông khô RT-PCR không bào gồm chứng âm - Đường chuẩn được xây dựng từ CAL1 & CAL2 Nguồn mẫu: huyết tương

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
1.7		Bộ xử lý mẫu đờm dành cho xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Lao trong mẫu đờm	Thành phần: SP1 buffer: pH: 13.5±0.2; Cảm quan: Dịch lỏng, trong, không màu; SP2 buffer: pH: 7.4±0.2; Cảm quan: Dịch lỏng, trong, không màu; Hóa chất SP3; Cảm quan: Dạng bột, rắn, khô, màu trắng Falcon 15ml: Cảm quan: Nhựa, trong
1.8		Bộ kit dùng cho tách chiết Axit Nucleic	Số mẫu trên một mẻ chạy: là bội số của 6 (ví dụ: 6,12,18...) Ứng dụng: PCR, qPCR, NGS,... Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, que ngoáy, đờm hoặc dịch rửa phế quản - phế nang (BAL) - Công nghệ tinh sạch: Hạt từ (magnetic beads) - Khả năng tự động hóa: Sử dụng cho máy tách chiết TANBead Maelstrom 9600 hoặc Maelstrom 9610 - Thời gian thao tác: 35 - 45 phút - Giới hạn phát hiện (LoD): Virus HCV ≥ 100 IU/ml Phân loại TTBYT: Loại A
1.9		Bộ xét nghiệm định tính MTB Lao	Thành phần: - Chứng âm, Chứng dương, Chứng nội IC MTB, Đệm pha DNA, - Hỗn hợp nhân gen PCR-1, - Đệm cho PCR, - Enzyme nhân gen TaqF, - Enzyme UDG
1.10		Kit định 23 tuýp HPV theo phương pháp Realtime PCR	Thành phần tối thiểu có: Hỗn hợp nhân gen, chứng dương, chứng âm, chứng nội, đệm Tương thích trên các máy realtime PCR ≥4 kênh màu
1.11		Kit tách DNA/RNA virus theo máy bán tự động theo khay 16 mẫu	- Kit tách theo máy yêu cầu thành phần: Plunger, Buffer PKR, Proteinase K, Đĩa 96 giếng - Nguồn mẫu: Huyết tương, huyết thanh, swab, dịch cơ thể chứa virus... - Thể tích đầu vào : ≥200-300μL
1.12		Kit tách DNA/RNA virus theo máy bán tự động từ 1- 8 mẫu	-Thành phần: Plunger, Buffer PKR, Proteinase K, Dải 6 giếng - Nguồn mẫu: Huyết tương, huyết thanh, swab, dịch cơ thể chứa virus... - Thể tích đầu vào : ≥200-300μL
1.13		Bộ kit xét nghiệm realtime PCR phát hiện HLA -B27	Thành phần: + Hỗn hợp phản ứng + Chứng dương
1.14		Bộ xét nghiệm đếm tải lượng virus HIV	Phát hiện và định lượng RNA đặc hiệu của virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 (HIV-1)

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			<p>Phát hiện nhóm M, N và O trong huyết tương EDTA của người</p> <p>Tiêu chuẩn định lượng được hiệu chuẩn theo Tiêu chuẩn Quốc tế lần thứ 4 của WHO về RNA HIV-1 (Mã NIBSC: 16/194)</p> <p>Xét nghiệm chẩn đoán trong ống nghiệm được đánh dấu CE-IVD</p> <p>Giới hạn phát hiện: 30 IU/ml</p>
1.15		Kit tách DNA máu tổng số máy bán tự động từ 1- 8 mẫu	<p>Thành phần: Plunger, Buffer PKR, Proteinase K, Dải 6 giếng</p> <p>- Nguồn mẫu: Máu toàn phần và dẫn xuất của máu</p> <p>- Thể tích đầu vào : $\geq 200-300\mu\text{L}$</p>
1.16		Kit tách chiết RNA bằng tay cho Virus HIV	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cột ly tâm; Ống ly giải (2 ml); Ống rửa giải (1.5 ml); Ống rửa (2 ml); Đệm ly giải; Đệm rửa 1; Đệm rửa 2; Đệm rửa giải; Dung dịch Protease; Carrier RNA; Protease - Mục đích sử dụng: Để tách chiết và tinh sạch axit nucleic của virus từ các mẫu vật sinh học
2	Phần 2: Vật tư xét nghiệm cho máy Elisa hoặc tương đương (17 mặt hàng)		
2.1		Đầu tip dẫn điện 300 ul	<p>Kích thước:</p> <p>+ Chiều dài: 55.0 mm</p>
2.2		Đầu tip dẫn điện 1100 ul	<p>Kích thước:</p> <p>+ Chiều dài: 97.0 mm</p>
2.3		Đĩa pha loãng	Microplatte được cung cấp ở dạng khay. Mỗi khay có 96 vi giếng.
2.4		Hóa chất xét nghiệm sán máng	<p>Để sàng lọc định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của Schistosoma bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA).</p> <p>Thành phần gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay vi giếng: ≥ 96 giếng - Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) - Chứng dương: 1 lọ x 2ml - Chứng âm: 1 lọ x 2ml - Cơ chất: 1chai x 13ml (Tetramethylbenzidine) - Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml - Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dịch protein đệm - Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M.

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			Loại mẫu: Huyết thanh pha loãng tỉ lệ 1:40. Tổng thời gian ủ: ≤ 25 phút Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: ≥ 85%. Hộp ≥ 96 test
2.5		Hóa chất xét nghiệm giun lươn	Để sàng lọc định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của Strongyloides bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA). Hộp ≥ 96 test
2.6		Hóa chất xác định định tính các kháng thể IgG kháng Entamoeba histolytica	Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh của Entamoeba histolytica Loại mẫu: huyết thanh Giá trị dự kiến cho các chất chứng là: Âm tính: 0.0 - 0.2 đơn vị OD Dương tính 0.5 đơn vị OD Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100%. Hộp ≥ 96 test
2.7		Hóa chất phát hiện sán dây chó	Để sàng lọc định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của Echinococcus bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA). Hộp ≥ 96 test
2.8		Hóa chất phát hiện giun đũa chó mèo	Là xét nghiệm bán định lượng để phát hiện kháng thể IgG kháng Toxocara, trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương bằng kỹ thuật xét nghiệm ELISA. Hộp ≥ 96 test
2.9		Hóa chất phát hiện giun xoắn	Để sàng lọc định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của Trichinella bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme. Tổng thời gian ủ: 20 phút. Độ nhạy :100%. Độ đặc hiệu: 100%. Hộp ≥ 96 test
2.10		Hóa chất sàng lọc định tính kháng thể IgG kháng Fasciola	Để sàng lọc định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của Fasciola bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA). Hộp ≥ 96 test
2.11		Xét nghiệm miễn dịch bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM kháng Toxocara	Thành phần gồm: Khay vi giếng: 96 giếng Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml <anti-human IgM (chuỗi mu) liên hợp với Peroxidase > Chứng dương: 1 lọ x 2ml Chứng âm: 1 lọ x 2ml Cơ chất: 1chai x 13ml (Tetramethylbenzidine) Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dịch protein đệm. Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. Loại mẫu: Huyết thanh pha loãng tỉ lệ 1:100. Tổng thời gian ủ: 50 phút. Hộp ≥ 96 test

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
2.12		Hóa chất phát hiện sán dây lợn	Để sàng lọc định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của T.Solium bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA) Hộp ≥ 96 test
2.13		Hóa chất phát hiện giun đũa	Để sàng lọc định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của Ascaris bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA). Hộp ≥ 96 test
2.14		Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể Chlamydia Tracomatis IgA	Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> - Khay vi giếng - Huyết thanh chuẩn: 2 x 2ml - Huyết thanh chứng âm 2ml - Chất liên hợp kháng IgA người 13ml - Dung dịch đệm rửa đậm đặc 33.3ml - Đệm pha loãng 2 x 50ml - Dung dịch dừng 15ml - Cơ chất 13ml - Giấy chứng nhận quản lý chất lượng Thời gian ủ: 60/30/30 phút Độ nhạy: 92.6% Độ đặc hiệu: 98.6% Hộp ≥ 96 test
2.15		Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể Chlamydia Tracomatis IgG	Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> - Khay vi giếng - Huyết thanh chuẩn: 2 x 2ml - Huyết thanh chứng âm 2ml - Chất liên hợp kháng IgG người 13ml - Dung dịch đệm rửa đậm đặc 33.3ml - Đệm pha loãng 2 x 50ml - Dung dịch dừng 15ml - Cơ chất 13ml - Giấy chứng nhận quản lý chất lượng Thời gian ủ: 60/30/30 phút Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm Độ nhạy: >95% Độ đặc hiệu: >98% Độ tái lặp: CV<10% Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2.00 g/L hemoglobin, 11.50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0.201 g/L bilirubin. Hộp ≥ 96 test
2.16		Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể Chlamydia Tracomatis IgM	Thành phần tối thiểu gồm có: Test Strips, Enzyme Conjugate, Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng Tổng thời gian ủ: 120 phút

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			Độ nhạy: 91,7% Độ đặc hiệu: 95,5%. Hộp ≥ 96 test
2.17		Yếu tố khử thấp	Chai ≥ 20 mL
3	Phần 3: Vật tư xét nghiệm cho máy đông máu tự động Compact X hoặc tương đương (13 mặt hàng)		
3.1		Hóa chất xét nghiệm PT	Hoá chất định lượng Prothrombin (PT) Hộp: R1 ≥ 72 ml, R2 ≥ 80 ml
3.2		Hóa chất xét nghiệm APTT	Thành phần gồm: CePhalin (mô não thỏ) và Kaolin, Hộp ≥ 18 ml
3.3		Hóa chất Calci Chloride	Thành phần gồm: Calcium Chloride 0.025M. Hộp ≥ 60 ml
3.4		Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	- Thành phần gồm: 'R1 ≥ 24 ml: dạng đông khô: Canxi Thrombin từ nguồn gốc động vật+Kaolin R2 ≥ 125 ml: Dung dịch đệm gồm: HEPES 0.02 M, pH 7.35+Thuốc chống đông máu (citrate); Thuốc ức chế heparin
3.5		Hóa chất xét nghiệm Thrombin Time	Thành phần gồm: Hóa chất đông khô .Calcic thrombin. khoảng 1.5 NIH / mL sau khi hoàn nguyên Hộp ≥ 24 ml
3.6		Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất để xác định D-Dimer trong huyết tương người. Thành phần chính: Chất đệm phản ứng; Thuốc thử Latex; Chất hiệu chuẩn; Chất đệm pha loãng. Quy cách đóng gói: Hộp (R1 ≥ 21 ml ;R2 ≥ 12 ml ; R3 ≥ 2 ml ; R4 ≥ 14 ml)
3.7		Hóa chất nội kiểm mức 1	Thành phần: Huyết tương người đông khô Độ ổn định chưa mở nắp: đến hết hạn sử dụng tại 2-8 °C, đã mở nắp: 10 tiếng tại 2-25 °C, 5 ngày tại -20°C. Hộp ≥ 6 ml
3.8		Hóa chất nội kiểm mức 2	Thành phần: Huyết tương người đông khô Độ ổn định chưa mở nắp: đến hết hạn sử dụng tại 2-8 °C, đã mở nắp: 10 tiếng tại 2-25 °C, 5 ngày tại -20°C. Hộp ≥ 6 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
3.9		Hóa chất nội kiểm mức 3	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu mức bệnh lý /mức P/mức Path (mức 3) Hộp ≥ 6 ml
3.10		Hóa chất nội kiểm D-Dimer mức thấp	Thành phần: R1- D-DIMER CONTROL 1 (Huyết tương Citrate người khô đông lạnh được làm giàu bằng D-Dimer, phụ gia của các thành phần từ huyết tương bò, BSA, Natri azide). Hộp ≥ 6 ml
3.11		Hóa chất nội kiểm D-Dimer mức cao	Thành phần: R1- D-DIMER CONTROL 2 (Huyết tương Citrate người khô đông lạnh được làm giàu bằng D-Dimer, phụ gia của các thành phần từ huyết tương bò, BSA, Natri azide). hộp ≥ 6 ml
3.12		Hóa chất rửa hệ thống	Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu. Hộp ≥ 1000 ml
3.13		Cuvet	Cóng đo mẫu kèm bi từ, dùng trên máy xét nghiệm đông máu.
4	Phần 4: Vật tư xét nghiệm cho máy huyết học Laser tự động Celltac F, Celltac G hoặc tương đương (14 mặt hàng)		
4.1		Hóa chất pha loãng	Độ pH: 7,35 đến 7,55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0,44%, Sodium sulphate anhydrous 0,97%. Can ≥ 18L. Có CFS G7
4.2		Hóa chất ly giải hồng cầu để đo Hemoglobin cho máy huyết học 33 thông số	Độ pH: 7,0 đến 7,6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3,0%, Cetrimonium chloride: < 0,1%, Citric acid monohydrate: < 2,0% Can ≥ 250ml. Có CFS G7
4.3		Hóa chất rửa đậm đặc cho máy huyết học 23 thông số	Độ pH: 10 đến 13. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorit 1.3% Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày Can ≥ 5 lít. Có CFS G7

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
4.4		Hóa chất ly giải hồng cầu dùng để tách phân bạch cầu cho máy huyết học 33 thông số	Độ pH: 8,0 đến 8,6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0,069% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày Can ≥ 250ml. Có CFS G7
4.5		Hóa chất rửa cho máy huyết học 23 thông số	Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 180 ngày Can ≥ 5L. Có CFS G7
4.6		Hóa chất ly giải hồng cầu cho máy huyết học 23 thông số	Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày Can ≥ 500 ml. Có CFS G7
4.7		Hóa chất rửa cho máy huyết học 33 thông số	Độ pH: 8,0 đến 8,6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0,069% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày Can ≥ 2L. Có CFS G7
4.8		Hóa chất ly giải hồng cầu dùng để tách phân bạch cầu cho máy huyết học 23 thông số	Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 30 ngày Can ≥ 500ml. Có CFS G7
4.9		Hóa chất rửa đậm đặc cho máy huyết học 33 thông số	Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorite: 6,1%, Sodium hydroxide <0,5% Độ ổn định sau khi mở nắp: chỉ dùng 1 lần Bộ ≥ 45 ml. Có CFS G7
4.10		Hóa chất để nội kiểm mức thường	Lọ ≥ 3ml. Có CFS G7
4.11		Hóa chất để nội kiểm mức thấp	Lọ ≥ 3ml . Có CFS G7

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
4.12		Hóa chất để nội kiểm mức cao	Lọ ≥ 3ml. Có CFS G7
4.13		Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Độ pH: ≥ 7,0 . Lọ ≥ 2ml. Có CFS G7
4.14		Phin lọc cho máy huyết học	Mật độ: ≥ 0.9 g/cm ³ Đàn hồi kéo: ≥ 1400 MPa Độ bền kéo: ≥ 33 MPa Hệ số uốn: ≥ 1400 MPa Độ bền uốn: ≥ 40 Mpa Nhiệt độ biến dạng: ≥ 85°C
5	Phần 5: Vật tư xét nghiệm cho máy gạn bạch cầu, hồng cầu và tiểu cầu (03 mặt hàng)		
5.1		Kít thu nhận tiểu cầu, huyết tương túi đôi	Bộ kít có gắn sẵn các đường dây, các túi thu tiểu cầu, túi thu huyết tương, kênh ly tâm Kín, vô trùng, có filter lọc vi khuẩn trên đường dây chống đông.
5.2		Kít thu nhận tiểu cầu, huyết tương túi đơn	Bộ kít có gắn sẵn các đường dây, các túi thu tiểu cầu, túi thu huyết tương, kênh ly tâm Kín, vô trùng, có filter lọc vi khuẩn trên đường dây chống đông
5.3		Túi chống đông	Túi chống đông ACDA. Túi ≥ 750ml
6	Phần 6: Vật tư xét nghiệm cho máy sinh hóa tự động AU480 hoặc tương đương (98 mặt hàng)		
6.1		Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Khoảng đo: 15-60 g/L; Hộp ≥ 216 ml
6.2		Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9; Thuốc thử B chứa đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH)

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			> 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2; Phương pháp: Quang phổ, Alcohol Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Hộp ≥ 54 ml
6.3		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp ≥ 10 ml
6.4		Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp ≥ 15 ml
6.5		Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp ≥ 15 ml
6.6		Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Hộp ≥ 72 ml
6.7		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia; Thành phần: Amoni clorid (NH4Cl), dung dịch đệm, chất bảo quản. Hộp ≥ 5 ml
6.8		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ammonia	Thành phần: Đệm, (pH 8,0), α-ketoglutarat 10 mmol/L, GLDH (từ vi sinh vật) ≥ 24 KU/L, chất tương tự NADPH 0,2 mmol/L, chất ổn định, chất bảo quản, chất tẩy rửa; Hộp ≥ 50 ml
6.9		Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L; Hộp ≥ 48 ml
6.10		Thuốc thử xét nghiệm định lượng beta2-Microglobulin	Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm amoni clorid 200 mmol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,2; Thuốc thử B chứa hỗn dịch chứa các hạt latex được phủ kháng thể kháng β2-microglobulin người, natri azid 0,95g/L;. Hộp ≥ 50 ml
6.11		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng beta2-Microglobulin	Chất chuẩn beta-2 Microglobulin; Hộp ≥ 1 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
6.12		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci) toàn phần	Khoảng đo: 1-5 mmol/L (huyết thanh, huyết tương); 0,1-10 mmol/L (nước tiểu); Hộp ≥ 60 ml
6.13		Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μkat/L). Hộp ≥ 90 ml
6.14		Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK	Khoảng đo: 10-2000 U/L; Hộp ≥ 128 ml
6.15		Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Khoảng đo: 10-2000 U/L. Hộp ≥ 64 ml
6.16		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất chuẩn CK-MB. Lọ ≥ 1 ml
6.17		Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CK-MB	Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB). Lọ ≥ 2 ml
6.18		Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CK-MB	Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Lọ ≥ 2 ml
6.19		Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm
6.20		IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Dung dịch rửa. Bình ≥ 450 ml
6.21		Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	Huyết thanh kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy (32 thông số). Lọ ≥ 5 ml
6.22		Huyết thanh kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy (32 thông số). Lọ ≥ 5 ml	Huyết thanh kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy (32 thông số). Lọ ≥ 5 ml
6.23		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	Khoảng đo: 18-2200 μmol/L. Hộp ≥ 408 ml
6.24		Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Khoảng đo: 0,2- 480 mg/L (ứng dụng bình thường); 0,08-80 mg/L (ứng dụng độ nhạy cao). Hộp ≥ 240 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
6.25		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Hộp ≥ 10 ml
6.26		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất chuẩn CRP. Hộp ≥ 10 ml
6.27		Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. Lọ ≥ 5 ml
6.28		Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. Lọ ≥ 5 ml
6.29		Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Khoảng đo: 0,9-171 $\mu\text{mol/L}$. Hộp ≥ 160 ml
6.30		Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Hộp ≥ 144 ml
6.31		Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD $^{+}$ $\geq 1,32$ mmol/L; Mg $^{2+}$ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L; Hộp ≥ 150 ml
6.32		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Bộ ≥ 10 ml
6.33		Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Khoảng đo: 0,05-4,65 mmol/L. Hộp $\geq 273,6$ ml
6.34		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người); Hộp ≥ 6 ml
6.35		Thuốc thử xét nghiệm định lượng P (Phospho) vô cơ	Dải đo: có chứa dải đo 0,32-6,4 mmol/L đối với mẫu huyết thanh/huyết tương; Hộp ≥ 320 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
6.36		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Khoảng đo: 2-179 $\mu\text{mol/L}$; Hộp ≥ 240 ml
6.37		IVD đệm trong xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Dung dịch đệm điện giải. Hộp ≥ 8000 ml
6.38		Chất hiệu chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Thành phần: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L. Hộp ≥ 400 ml
6.39		Chất hiệu chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Thành phần: Na+ 130 mmol/L; K+ 3,5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L. Hộp ≥ 400 ml
6.40		Chất hiệu chuẩn mức trung bình xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Dung dịch chuẩn điện giải. Hộp ≥ 8000 ml
6.41		IVD kiểm tra điện cực Na, K	Thành phần: Na+; K+ Hộp ≥ 50 ml
6.42		IVD tạo điện thế cơ sở cho xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Thành phần: Kali clorua 1 mol/L. Hộp ≥ 4000 ml
6.43		Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Huyết thanh kiểm tra cho các xét nghiệm β -2 microglobulin, CRP, Ferritin, Haptoglobin, IgA, IgG, IgM, Transferrin. Lọ ≥ 2 ml
6.44		Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Huyết thanh kiểm tra cho các xét nghiệm β -2 microglobulin, CRP, Ferritin, Haptoglobin, IgA, IgG, IgM, Transferrin. Lọ ≥ 2 ml
6.45		Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Huyết thanh kiểm tra cho các xét nghiệm β -2 microglobulin, CRP, Ferritin, Haptoglobin, IgA, IgG, IgM, Transferrin. Lọ ≥ 2 ml
6.46		Điện cực xét nghiệm định lượng K	Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm
6.47		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactat	Khoảng đo: 0,22-13,32 mmol/L. Hộp ≥ 40 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
6.48		Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Hộp \geq 273,6 ml
6.49		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Hộp \geq 2 ml
6.50		Khô kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Cấu tạo từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19,5cm (+/- 0,2 cm), Được dùng để hút và nhả mẫu bệnh phẩm, Đường kính phần thân chính: 2,4 mm (+/- 0,2 mm)
6.51		Khô kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh.	Được làm bằng kim loại phủ lớp chống dính, Dùng để phân phối, hút thuốc thử. Chiều dài 19,5cm (+/-0,2cm), đường kính thân dài 3,5mm (+/-0,2mm)
6.52		Điện cực xét nghiệm định lượng Na	Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm
6.53		Bóng đèn halogen dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh, 12V 20W.	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.
6.54		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 8 thông số sinh hóa	Thành phần: 5 lọ, bao gồm huyết thanh người (dạng lỏng) có chứa một số protein ở các nồng độ phù hợp cho quá trình hiệu chuẩn. Hộp \geq 5 ml
6.55		Xi lanh dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8,9 cm (+/- 0,1cm), Dùng để hút chính xác thể hóa chất, Đường kính thân kim loại piston: 5,0 mm (+/- 0,2 mm)
6.56		Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng các chất điện giải (Na, K, Cl)	Chất liệu: nhựa và kim loại, Đường kính thân: 1,6 cm, chiều dài: 5,8 cm
6.57		Thuốc thử xét nghiệm định lượng yếu tố dạng thấp	Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm Tris 100 mmol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8; Thuốc thử B chứa hỗn dịch các hạt latex được phủ gamma-globulin người, natri azid 0,95 g/L; Hộp \geq 50 ml
6.58		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng yếu tố dạng thấp	Thành phần chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng RHEUMATOID FACTORS (RF). Hộp \geq 3 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
6.59		Ống dây bơm bằng cao su lưu hoá dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm).
6.60		Xi lanh hút dịch dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8,9 cm (+/- 0,1cm), Dùng để hút chính xác thể tích mẫu, Đường kính thân kim loại piston: 2,0 mm (+/- 0,2 mm)
6.61		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25 thông số hóa sinh	Chất chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh thường quy: 25 thông số. Lọ ≥ 5 ml
6.62		Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Khoảng đo: 0,5-513 μmol/L. Hộp ≥ 120 ml
6.63		Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Khoảng đo: 30-120 g/L. Hộp ≥ 200 ml
6.64		Thuốc thử xét nghiệm định lượng transferrin	Dải đo: 4,8 - 700 mg/dL, phương pháp đo: Turbidimetry. Hộp ≥ 50 ml
6.65		Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μkat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μkat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μkat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Hộp ≥ 100 ml
6.66		Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Khoảng đo: 0,8-50 mmol/L. Hộp ≥ 424 ml
6.67		Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazon 0,30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5,9 kU/L (98 μkat/L); Uricase ≥ 0,25 kU/L (4,15 μkat/L); Ascorbat Oxidase ≥ 1,56 kU/L (26 μkat/L); Hộp ≥ 240 ml
6.68		IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Dung dịch rửa hệ thống. Can ≥ 5L
6.69		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Zn (Kẽm)	Dạng lỏng, Thành phần: chứa kẽm nồng độ 200 μg/dL (30.6 μmol/L). Lọ ≥ 3 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
6.70		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Zn (Kẽm)	Thành phần: Đệm bicarbonat, (pH 9,4) 200 mmol/L, 5-Br-PAPS 0,02 mmol/L, Natri citrat 170 mmol/L, Dimethylglyoxim 4 mmol/L, chất tẩy rửa 1%; Hộp ≥ 125 ml
6.71		Thuốc thử xét nghiệm định lượng α -Amylase	Khoảng đo: 10-2000 U/L (huyết thanh, huyết tương); 5-4800 U/L (nước tiểu). Hộp ≥ 160 ml
6.72		Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Khoảng đo: 0,01 - 2,0 g/L. Hộp ≥ 79 ml
6.73		Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 16 thông số sinh hóa nước tiểu	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 16 thông số sinh hóa nước tiểu (Microalbumin, α -Amylase, Urea, Calcium, Chloride, Cortisol, Creatinine, Glucose, Potassium, Magnesium, Sodium, phosphor, Total protein, Uric Acid, pH, Specific gravity). Dạng lỏng, thành phần: nước tiểu người. Hộp ≥ 5 ml
6.74		Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 16 thông số sinh hóa nước tiểu	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 16 thông số sinh hóa nước tiểu (Microalbumin, α -Amylase, Urea, Calcium, Chloride, Cortisol, Creatinine, Glucose, Potassium, Magnesium, Sodium, phosphor, Total protein, Uric Acid, pH, Specific gravity). Dạng lỏng, thành phần: nước tiểu người. Hộp ≥ 5 ml
6.75		Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể (dê) kháng albumin người; Polyethylene glycol 8000 3,6%; Natri azit < 0,1% (w/w). Hộp ≥ 148 ml
6.76		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Hộp ≥ 10 ml
6.77		Thuốc thử xét nghiệm định lượng vancomycin	Khoảng đo: 2,0–50,0 μ g/mL. Hộp ≥ 96 ml
6.78		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng vancomycin	Chất chuẩn Vancomycin. Hộp ≥ 15 ml
6.79		Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định	Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
		lượng 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể. Lọ ≥ 5 ml
6.80		Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể. Lọ ≥ 5 ml
6.81		Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể. Lọ ≥ 5 ml
6.82		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesi	Khoảng đo: 0,2-3,3 mmol/L (huyết thanh, huyết tương); 0,2-7,8 mmol/L (nước tiểu). Hộp ≥ 160 ml
6.83		Bộ phận chứa xi lanh bằng nhựa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Làm bằng nhựa , Dùng để hỗ trợ xy lanh
6.84		Thanh khuấy mẫu bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Que khuấy dạng xoắn, phủ Teflon, dài 7,6cm (+/- 0,1cm), Chiều rộng thanh khuấy: 3,0 mm (+/- 0,2 mm)
6.85		Thanh khuấy mẫu bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh.	Que khuấy dạng L, được làm từ kim loại, phủ teflon, dài 7,6 cm (+/- 0,1cm), Chiều rộng thanh khuấy: 3 mm (+/- 0,2 mm)
6.86		Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	Hóa chất xác định định lượng Glucose-6-Phosphate Dehydrogenase. Hộp ≥ 316 ml
6.87		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G6PDH	Chất kiểm tra G6PD 2 mức. Hộp ≥ 1 ml
6.88		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Homocystein	Thành phần: Homocystein trong nền huyết thanh người. Hộp ≥ 4 ml
6.89		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Homocystein	Thành phần: Chứa S-Adenosylmethionin (SAM) 0,01 mM, NADH > 0,2 mM, TCEP > 0,5 mM, 2-Oxoglutarat 5,0 mM, Glutamat dehydrogenase 10 KU/L, SAH hydrolase 3,0 KU/L, Adenosin deaminase 5,0 KU/L, Hcy methyltransferase 5,0 KU/L; Hộp ≥ 78 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
6.90		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Homocystein	Thành phần: Các mức chất hiệu chuẩn được chuẩn bị trên nền huyết thanh người. Hộp ≥ 5 ml
6.91		Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholinesterase	Thành phần: Tetra sodium diphosphate (pH 7,6) 75 mmol/L; Ferricyanide (III) 2,0 mmol/L; Butyrylthiocholine 15 mmol/L; Hộp ≥ 144 ml
6.92		Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALP	Khoảng đo: 5-1500 U/L. Hộp ≥ 96 ml
6.93		Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDH	Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9,4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD ⁺ 10 mmol/L; Hộp ≥ 240 ml
6.94		Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng fructosamin	Thành phần: Thuốc thử chứa NBT 0,25 mmol/L, dung dịch đệm carbonat 0,2 mol/L, pH 10,35; Chất hiệu chuẩn fructosamin chứa huyết thanh người; Hộp ≥ 102 ml
6.95		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng fructosamin	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. Hộp ≥ 1 ml
6.96		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cystatin C	Dải đo: 0 - 10 mg/L. Hộp ≥ 60 ml
6.97		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cystatin C	Hộp ≥ 2 ml
6.98		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Cystatin C	Chất kiểm tra Cystatin C 2 mức. Hộp ≥ 12 ml
7	Phần 7: Vật tư xét nghiệm cho máy nước tiểu ICHEM VELOCITY hoặc tương đương (05 mặt hàng)		
7.1		Que thử xét nghiệm định tính và bán định lượng 11 thông số sinh hóa nước tiểu	Thành phần: muối diazonium dichlorobenzene; Fluorodiazonium tetrafluoroborate; Natri nitroprusside; Glyxin; dichloro-phenolindophenol; Glucose oxidase; Peroxidasa; Tetramethylbenzidine dihydrochloride; Xanh tetra-bromophenol; Cumene hydroperoxide;

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			Tetramethylbenzidine dihydrochloride; Xanh bromthymol; Cresol đỏ...
7.2		IVD rửa máy xét nghiệm nước tiểu tự động	Thành phần: chứa các thành phần không phản ứng Độ ổn định sau mở nắp: Ổn định tới hết hạn sử dụng khi được bảo quản trong lọ gốc, đậy nắp. Hộp ≥ 14 L
7.3		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính 11 thông số sinh hóa nước tiểu	Thành phần: Glucose; Axit ascorbic ; Hemoglobin; 2,5-dimethylindole. Bộ ≥ 300 ml
7.4		Thuốc thử và que thử hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cho trọng lượng riêng, bán định lượng 8 thông số sinh hóa, định tính 3 thông số sinh hóa nước tiểu	Thành phần: thuốc nhuộm và các hạt được huyền phù, muối. Hộp ≥ 100 ml
7.5		IVD rửa máy xét nghiệm và máy soi căn nước tiểu tự động	Thành phần: Natri hypoclorit. Hộp ≥ 1700 ml
8	Phần 8: Vật tư xét nghiệm cho máy khí máu ABL80 hoặc tương đương (06 mặt hàng)		
8.1		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng pH, pCO ₂ , pO ₂ , cNa ⁺ , cK ⁺ , cCa ²⁺ , cCl ⁻ , Hct	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Bao gồm 4 ngăn chứa dung dịch có nồng độ khác nhau của các thông số khí máu, điện giải và chuyển hóa, có tích hợp ngăn chứa dung dịch thải, chip điện tử kiểm soát thời hạn sử dụng. Hộp 1 bộ
8.2		Thẻ xét nghiệm định lượng pH, pO ₂ , pCO ₂ , Na (Natri), K (Kali), Cl (Clorid), Ca (Calci), Hematocrit	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu, đo được các thông số pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct, K ⁺ , Na ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , sử dụng trong vòng 30 ngày sau khi mở hộp. Thẻ cảm biến tích hợp điện cực tham chiếu, có sẵn kim hút, dây bơm và cảm biến nhiệt độ. Hộp ≥ 300 test
8.3		Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng pH, pCO ₂ , pO ₂ , cK ⁺ , cNa ⁺ , cCl ⁻ , cCa ²⁺ , cGlu, cLac	Thành phần: đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy. Hộp ≥ 30 ống

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
8.4		Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng pH, pCO ₂ , pO ₂ , cK ⁺ , cNa ⁺ , cCl ⁻ , cCa ²⁺ , cGlu, cLac	Thành phần: đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy. Hộp ≥ 30 ống
8.5		Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng pH, pCO ₂ , pO ₂ , cK ⁺ , cNa ⁺ , cCl ⁻ , cCa ²⁺ , cGlu, cLac	Thành phần: đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy. Hộp ≥ 30 ống
8.6		Vật liệu kiểm soát mức 4 xét nghiệm định lượng pH, pCO ₂ , pO ₂ , cK ⁺ , cNa ⁺ , cCl ⁻ , cCa ²⁺ , cGlu, cLac	Chất kiểm chứng mức 4 dùng cho máy xét nghiệm khí máu. 1 hộp gồm 30 ống . Thành phần: đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy. Hộp ≥ 30 ống
9	Phân 9: Vật tư xét nghiệm dùng cho máy định nhóm máu (07 mặt hàng)		
9.1		Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO phương pháp hồng cầu mẫu, kháng thể bất thường và hòa hợp	- Cassette bao gồm có 6 cột: - Cột 1 đến 6: Chứa chất tăng cường được tối ưu hóa để sử dụng trong xét nghiệm định nhóm máu ngược. Hộp ≥ 100 cards
9.2		Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh (D) theo phương pháp huyết thanh mẫu	- Cassette bao gồm 6 cột: - Cột 1 và 4: Thuốc thử nhóm máu Anti-A (Anti ABO1): Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-A (IgM) (dòng MHO4 và 3D3), FD & C Blue Số 1 - Cột 2 và 5: Thuốc thử nhóm máu Anti-B (AntiABO2): Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-B (IgM) (dòng NB10.5A5 và NB1.19), FD & Cột Số 5 - Cột 3 và 6: Thuốc thử nhóm máu Anti-D (Anti-RH1): Kháng thể đơn dòng từ người Anti-D (IgM) (dòng D7B8) Hộp ≥ 100 cards
9.3		Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, hệ Rh (D) và nghiệm pháp Coombs trực tiếp cho trẻ sơ sinh	Cassette bao gồm có 6 cột: - Cột 1: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng (IgM) anti-A chuột (các dòng MH04 và 3D3). FD & C màu xanh da trời Số 1 - Cột 2: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng (IgM) anti-B chuột (các dòng NB10.5 A5 và NB1.19). FD&C Màu vàng Số 5 - Cột 3: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng (IgM) anti A,B chuột (các dòng MH04 và 3D3) (Anti-A) (các dòng NB10.5 A5

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			<p>và NB1.19) (Anti B).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cột 4: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng (IgM) anti-D người (dòng D7B8) - Cột 5: Dung dịch đệm được tối ưu hóa để sử dụng như tự chứng cho các xét nghiệm nhóm máu - Cột 6: Anti IgG thử FD&C màu xanh da trời Số 1 và FD&C Màu vàng Số 5 <p>Hộp ≥ 100 cards</p>
9.4		Thẻ xét nghiệm định tính IgG dạng kết hợp với hồng cầu	<p>Cassette bao gồm có 6 cột:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cột 1 đến 6: Chứa Anti-Human Globulin, Anti-IgG (Thỏ) (Green) <p>Hộp ≥ 100 cards</p>
9.5		Dung dịch đệm tăng cường phản ứng	<p>Dung dịch có nồng độ ion thấp (LISS) được sử dụng để tối ưu nồng độ ion cho sự bắt giữ kháng thể.</p> <p>Hộp ≥ 30mL</p>
9.6		Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày	<p>Dung dịch gồm huyết thanh bò, muối vô cơ, và các chất bảo quản. Hộp ≥ 60ml</p>
9.7		Khay pha loãng hồng cầu	<p>Khay bao gồm các giếng pha loãng hồng cầu của bệnh nhân. Hộp 180 ≥ chiếc</p>
10	Phần 10: Vật tư xét nghiệm cho máy nước tiểu tự động 12 thông số hoặc tương đương (05 mặt hàng)		
10.1		Hóa chất nước tiểu 12 thông số	<ul style="list-style-type: none"> - Bao gồm các chỉ số xét nghiệm: Đường, Bilirubin, Creatinine, pH, Ketone, Máu, Urobilinogen, Nitrite, Bạch cầu, Protein, Albumin, Màu. <p>Hộp ≥ 450 test.</p>
10.2		Hóa chất chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chứa: Chất hiệu chuẩn 1: 0,20% w/v kali photphat, monobasic; 0,18% w/v natri clorua ; 0,10% w/v natri axetat ; 0,80% w/v urê; với chất bảo quản. Chất hiệu chuẩn 2: 2,00% w/v kali photphat, monobasic; 1,80% w/v natri clorua; 1,00% w/v natri axetat; 8,00% w/v urê; với chất bảo quản. Chất hiệu chuẩn 3: 0,50% w/v kali photphat, monobasic; 0,45% w/v natri clorua; 0,25% natri axetat; 2,00% w/v urê; 2,00% w/v glucose; 0,50% w/v albumin bò; với chất bảo quản. Chất hiệu chuẩn 4: 0,01% w/v hạt polymer; với chất hoạt

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			động bề mặt và 0,05% w/v natri azide làm chất bảo quản. Hộp ≥ 920mL
10.3		Dung dịch rửa	- Thành phần chứa: 3,5% w/vv hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate; 3,5% w/v magnesium chloride hexahydrate; chất hoạt động bề mặt Hộp ≥ 104mL
10.4		Test chuẩn dương tính	- Thành phần chứa: Glucose; bilirubin kết tinh; natri methylacetoacetate; hemoglobin bò; albumin huyết thanh bò; muối natri 5-(4-sulfobutoxy)-2-metylindole; natri nitrite; protease (nấm). Hộp ≥ 25 test
10.5		Test chuẩn âm tính	- Thành phần chứa: Potassium phosphate monobasic, potassium phosphate dibasic, sodium chloride, urea. Hộp ≥ 25 test
11	Phần 11: Vật tư xét nghiệm cho máy miễn dịch Vidas hoặc tương đương (07 mặt hàng)		
11.1		Test định lượng Procalcitonin	Xét nghiệm phát hiện procalcitonin người trong huyết thanh hoặc huyết tương của người bằng kỹ thuật ELFA (Phương pháp Enzym có gắn huỳnh quang)
11.2		Test định lượng 25-hydroxy vitamin D	Xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D Total trong huyết thanh hoặc huyết tương, sử dụng kỹ thuật ELFA (Xét nghiệm huỳnh quang liên kết gắn Enzyme).
11.3		Xét nghiệm định lượng beta HCG	Xét nghiệm định lượng Gonadotropin nhau thai người trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (Phân tích huỳnh quang liên kết enzyme)
11.4		Xét nghiệm Anti HBs	Xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Anti-HBs) trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (Xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)
11.5		Xét nghiệm kháng thể Anti HBctotal	Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể tổng chống lại kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)
11.6		Xét nghiệm Kháng thể Anti HBcIgM	Xét nghiệm định lượng kháng thể IgM chống lại kháng nguyên lõi của virus viêm gan B (anti-HBc IgM) trong

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)
11.7		Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên HBeAg	Xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên e (HBe Ag) hoặc kháng thể (anti-Hbe) virut viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)
12	Phần 12: Vật tư xét nghiệm cho máy xét nghiệm sinh hóa AU680 hoặc tương đương (29 mặt hàng)		
12.1		Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol	Thành phần: 4-Chlorophenol; 4-Aminoantipyrine ; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxidase (CHOD); Peroxidase (POD). Tổng thể tích hóa chất: ≥ 400 ml,
12.2		Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Thành phần: R1: Tris buffer (pH 7,4); D-LDH ; L-Alanine. R2: NADH ; α -Ketoglutarate. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 250 ml
12.3		Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Thành phần: R1: Tris buffer (pH 7,8); MDH; D-LDH; L-aspartate. R2: NADH; α -ketoglutarate. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 250 ml
12.4		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Thành phần: R1: NaOH; Detergent. R2: Picric acid Solution. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 252 ml
12.5		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP bằng phương pháp đo độ đục	Thành phần : R1: Tris buffer pH 7.4 R2: Monoclonal anti-human CRP protein antibodies bound on latex particles. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 72 ml
12.6		Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP bằng phương pháp đo độ đục	Thành phần: Huyết tương người và dịch màng phổi dạng lỏng, không tan máu, được lọc và điều chỉnh bằng chất ổn định và chất bảo quản. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 5 ml.
12.7		Hóa chất dùng cho xét nghiệm G-GT	Thành phần: R1: Tris buffer (pH 8,2), Glycyl-Glycine R2: Tris buffer (pH 8,2), GLUPA-C Tổng thể tích hóa chất: ≥ 320 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
12.8		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Thành phần: R1: Tris base, pH 7,8; MgSO ₄ ; NAD; ATP. R2: Tris Base; MgSO ₄ ; Hexokinase, G6PDH. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 240ml.
12.9		Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c.	Thành phần: Thuốc thử R1 gồm: Latex, Glycine buffer Thuốc thử R2 gồm: Glycine buffer, Monoclonal mouse antihuman HbA1c antibody Thuốc thử R3 (Lyse) gồm: Buffer Tổng thể tích hóa chất: ≥ 260ml
12.10		Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Dạng đông khô. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 2ml.
12.11		Chất kiểm tra mức thấp và mức cao cho xét nghiệm HbA1c	Dạng đông khô. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 1ml.
12.12		Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Thành phần: Cholesterol Esterasel; Cholesterol Oxidase; Peroxidase; Ascorbate Oxidase Good's buffer pH=7,0; N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3.5-dimethoxy-4-fluoroaniline (F-DAOS); 4-aminoantipyrine. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 144ml.
12.13		Dung dịch đệm dùng cho các xét nghiệm sinh hóa	Thành phần: Dung dịch có chứa Triethanolamine và chất bảo quản. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 2000ml
12.14		Dung dịch rửa điện cực	Thành phần: Dung dịch nước có chứa: Hypochlorite; Sodium; PH 10 ± 1. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 100ml
12.15		Dung dịch mức trung bình cho các xét nghiệm sinh hóa	Thành phần: Dung dịch có chứa Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ và chất bảo quản Tổng thể tích hóa chất: ≥ 2000ml
12.16		Dung dịch tham chiếu cho các xét nghiệm sinh hóa	Thành phần: Dung dịch Potassium Chloride và chất bảo quản. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 1000ml
12.17		Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Thành phần: Good's Buffer (pH 6,8); 4-AMP; Cholesterol Oxidase (CHO); Cholesterol Esterase (CHE); Peroxidase(POD); Catalase. Tổng thể tích hóa chất: ≥ 144ml
12.18		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Microalbumin	Dải đo: 1.55 đến - 500 mg/L Phương pháp: Immunoturbidimetric

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			Thành phần: R1: Polyethylene glycol in tris Buffer R2: Anti human albumin goat antibodies Tổng thể tích hóa chất: $\geq 28\text{ml}$
12.19		Chất chuẩn cho xét nghiệm Microalbumin	Thành phần: dung dịch huyết tương người được gạn lọc với muối photphat, chứa natri azit (NaN_3). Tổng thể tích hóa chất: $\geq 5\text{ml}$
12.20		Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	Thành phần: R1: Tris buffer (pH: 6,8); Peroxidase; Glycerokinase; Lipoprotein Lipase; ATP R2: 4- Aminoantipyrine, GPO. Tổng thể tích hóa chất: $\geq 250\text{ml}$
12.21		Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Thành phần: R1: Tris buffer (pH 7,4) Urease; GLDH ; α -Ketoglutarate R2: NADH Tổng thể tích hóa chất: $\geq 400\text{ml}$
12.22		Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm sinh hóa	Thành phần: Huyết thanh người đông khô gồm các chất phân tích: Alkaline Phosphatase, Alanine Aminotransferase, Aspartate Aminotransferase, Albumin, Amylase, Inorganic Phosphorus, Calcium, Creatinine, Lactate Dehydrogenase, G-Glutamate Transpeptidase, Creatine Kinase, Lactate, Magnesium, Total Protein, Acid Phosphatase, Urea, Uric Acid, Glucose, Iron, Triglycerides, Direct Bilirubin, Total Bilirubin, Cholesterol, Cholinesterase, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, và Unsaturated Iron Binding Capacity (UIBC) Tổng thể tích hóa chất: $\geq 5\text{ml}$
12.23		Chất kiểm tra các xét nghiệm đo độ đục mức 1	Thành phần: Vật liệu kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người. Tổng thể tích hóa chất: $\geq 3\text{ml}$
12.24		Chất kiểm tra các xét nghiệm đo độ đục mức 2	Thành phần: Vật liệu kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người. Tổng thể tích hóa chất: $\geq 3\text{ml}$
12.25		Chất kiểm tra các xét nghiệm đo độ đục mức 3	Thành phần: Vật liệu kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người. Tổng thể tích hóa chất: $\geq 3\text{ml}$
12.26		Dung dịch rửa hệ thống	Can $\geq 5000\text{ml}$

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
12.27		Hóa chất kiểm tra chung mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Thành phần: Huyết thanh người đông khô. Tổng thể tích hóa chất: $\geq 5\text{ml}$.
12.28		Hóa chất kiểm tra chung mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Thành phần: Huyết thanh người đông khô. Tổng thể tích hóa chất: $\geq 5\text{ml}$
12.29		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Microalbumin	Thành phần: Albumin có nguồn gốc từ con người và protein có nguồn gốc từ động vật trong dung dịch đệm nước. chất bảo quản. Tổng thể tích hóa chất: $\geq 18\text{ml}$
13	Phần 13: Vật tư xét nghiệm cho máy miễn dịch IFLASH 3000-C hoặc tương đương (67 mặt hàng)		
13.1		Hóa chất xét nghiệm định lượng ANA	Thuốc thử định lượng ANA. Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3
13.2		Hóa chất xét nghiệm định lượng dsDNA IgG	Thuốc thử định lượng dsDNA IgG. Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, R4, CAL1, CAL2, CAL3
13.3		Hóa chất xét nghiệm định lượng Sm IgG	Thuốc thử định lượng Sm IgG. Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, R4, CAL1, CAL2, CAL3
13.4		Hóa chất xét nghiệm định lượng SS-A IgG	Thuốc thử định lượng SS-A IgG. Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3
13.5		Hóa chất xét nghiệm định lượng SS-B IgG	Thuốc thử định lượng SS-B IgG. Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3
13.6		Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-CCP	Thuốc thử định lượng Anti - CCP Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, R4, CAL1, CAL2, CAL3
13.7		Hóa chất xét nghiệm định lượng Cardiolipin IgG	Thuốc thử định lượng Cardiolipin IgG. Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
13.8		Hóa chất xét nghiệm định lượng Cardioliipin IgM	Thuốc thử định lượng Cardioliipin IgM. Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3
13.9		Hóa chất xét nghiệm định lượng Cardioliipin IgA	Thuốc thử định lượng Cardioliipin IgA. Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3
13.10		Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-Cardioliipin	Thuốc thử định lượng Anti-Cardioliipin. Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3
13.11		Hóa chất xét nghiệm định lượng β2-Glycoprotein I IgG	Thuốc thử định lượng β2-Glycoprotein I IgG . Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3
13.12		Hóa chất xét nghiệm định lượng β2-Glycoprotein I IgM	Thuốc thử định lượng β2-Glycoprotein I IgM . Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3
13.13		Hóa chất xét nghiệm định lượng β2-Glycoprotein I IgA	Thuốc thử định lượng β2-Glycoprotein I IgA . Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3
13.14		Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-β2-Glycoprotein I	Thuốc thử định lượng Anti-β2-Glycoprotein I . Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3
13.15		Hóa chất xét nghiệm định lượng AMH	Thuốc thử định lượng AMH Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, CAL1, CAL2, CAL3
13.16		Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	Thuốc thử định lượng FT4. Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, CAL1, CAL2, CAL3, CAL4
13.17		Hóa chất xét nghiệm định lượng T3	Thuốc thử định lượng T3. Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, R4, CAL1, CAL2, CAL3, CAL4
13.18		Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Thuốc thử định lượng TSH. Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3
13.19		Hóa chất xét nghiệm định lượng ACTH	Thuốc thử định lượng ACTH Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, CAL1, CAL2, CAL3

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
13.20		Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol	Thuốc thử định lượng Cortisol. Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, CAL1, CAL2, CAL3, CAL4
13.21		Hóa chất xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D	Thuốc thử định lượng 25-OH Vitamin D Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, R4, CAL1, CAL2, CAL3, CAL4
13.22		Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	Thuốc thử định lượng CK-MB Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, CAL1, CAL2, CAL3
13.23		Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Thuốc thử định lượng AFP Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, CAL1, CAL2, CAL3
13.24		Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Thuốc thử định lượng CEA Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, CAL1, CAL2, CAL3
13.25		Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125	Thuốc thử định lượng CA 125 Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, CAL1, CAL2, CAL3
13.26		Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3	Thuốc thử định lượng CA 15-3 Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3
13.27		Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9	Thuốc thử định lượng CA 19-9 Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, CAL1, CAL2, CAL3
13.28		Hóa chất xét nghiệm định lượng Free PSA	Thuốc thử định lượng Free PSA Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, CAL1, CAL2, CAL3
13.29		Hóa chất xét nghiệm định lượng Total PSA	Thuốc thử định lượng Total PSA Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, CAL1, CAL2, CAL3
13.30		Hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	Thuốc thử định lượng CYFRA 21-1 Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3
13.31		Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE	Thuốc thử định lượng NSE Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm:R1, R2, CAL1, CAL2, CAL3

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
13.32		Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	Thuốc thử định lượng Ferritin Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm: R1, R2, CAL1, CAL2, CAL3
13.33		Nước rửa máy	Thành phần $\geq 10L$ gồm: Đệm Phosphate với 0.05% ProClin 300.
13.34		Cơ chất phát quang dùng cho quá trình tiền phản ứng	Thành phần $\geq 3600ml$ gồm: H ₂ O ₂ (Dung dịch hydro peroxit).
13.35		Cơ chất phát quang dùng cho phản ứng	Thành phần $\geq 3600ml$ gồm: NaOH (Dung dịch Natri hydroxit).
13.36		Giếng phản ứng	Giếng phản ứng dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động. Hộp ≥ 2000 cái
13.37		Dung dịch rửa kim	Dung dịch dùng để bảo trì thường xuyên máy phân tích miễn dịch. Hộp $\geq 90ml$
13.38		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm AMH	Thành phần: Thấp $\geq 6ml$ gồm AMH (người), PBS, Huyết thanh thai bò, BSA, 0.05% ProClin 300 Cao $\geq 6ml$ gồm AMH (người), PBS, Huyết thanh thai bò, BSA, 0.05% ProClin 300
13.39		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Anti Cardiolipin	Thuốc thử kiểm chuẩn Anti Cardiolipin. Hộp $\geq 4ml$
13.40		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm ANA	Thuốc thử kiểm chuẩn ANA. Hộp $\geq 4ml$
13.41		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Cardiolipin IgG	Thuốc thử kiểm chuẩn Cardiolipin IgG. P. Hộp $\geq 4ml$
13.42		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Cardiolipin IgM	Thuốc thử kiểm chuẩn Cardiolipin IgM. Hộp $\geq 4ml$
13.43		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Cardiolipin IgA	Thuốc thử kiểm chuẩn Cardiolipin IgA. Hộp $\geq 4ml$
13.44		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm β 2-Glycoprotein I IgG	Thuốc thử kiểm chuẩn β 2-Glycoprotein I IgG. Hộp $\geq 4ml$

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
13.45		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm β 2-Glycoprotein I IgM	Thuốc thử kiểm chuẩn β 2-Glycoprotein I IgM. Hộp \geq 4ml
13.46		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Anti β 2-Glycoprotein	Thuốc thử kiểm chuẩn Anti β 2-Glycoprotein . Hộp \geq 4ml
13.47		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm β 2-Glycoprotein I IgA	Thuốc thử kiểm chuẩn β 2-Glycoprotein I IgA. Hộp \geq 4ml
13.48		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm dsDNA IgG	Thuốc thử kiểm chuẩn dsDNA IgG. Hộp \geq 4ml
13.49		Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm 25-OH Vitamin D, TSH, anti-TPO, Tg, Anti-Tg, FT3, FT4, T3, T4, FSH, LH, HCG, Prolactin, PROG, DHEA-S, E2, TESTO, Cortisol, Insulin, C-peptide, PTH, Ferritin, cTnI, CK-MB, MYO, Folate, VB12	Thuốc thử kiểm chuẩn cho các xét nghiệm: 25-OH Vitamin D, TSH, anti-TPO, Tg, Anti-Tg, FT3, FT4, T3, T4, FSH, LH, HCG, Prolactin, PROG, DHEA-S, E2, TESTO, Cortisol, Insulin, C-peptide, PTH, Ferritin, cTnI, CK-MB, MYO, Folate, VB12. Hộp \geq 12ml
13.50		Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm AFP, CEA, CA125, CA15-3, CA19-9, Free PSA, TPSA	Quy cách: Level 1: 2 \times 3mL, Level 2: 2 \times 3mL Tính năng: Kiểm chuẩn AFP, CEA, CA125, CA15-3, CA19-9, FPSA, TPSA. Hộp \geq 12ml
13.51		Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm RF, RF IgG, RF IgM, Anti-CCP	Thuốc thử kiểm chuẩn RF, RF IgG, RF IgM, Anti-CCP. Hộp \geq 8ml
13.52		Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm SS-A IgG, SS-B IgG, Sm IgG, RNP70 IgG, Jo-1 IgG, Scl-70 IgG	Thuốc thử kiểm chuẩn SS-A IgG, SS-B IgG, Sm IgG, RNP70 IgG, Jo-1 IgG, Scl-70 IgG. Hộp \geq 8ml
13.53		Hóa chất xét nghiệm định lượng Mycoplasma Pn. IgG	Thuốc thử định lượng Mycoplasma pn. IgG Thành phần: \geq 100 test/kit. Bao gồm: R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
13.54		Hóa chất xét nghiệm định tính Mycoplasma Pn. IgM	Thuốc thử định lượng Mycoplasma pn. IgM Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm: R1, R2, R3, CAL1, CAL2, CAL3
13.55		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Mycoplasma pn. IgG	Thành phần: Mức âm ≥ 4 ml gồm M. Pneumoniae IgG (người), đệm MOPS-Na, BSA, 0.05% ProClin 300 Mức dương ≥ 4 ml gồm M. Pneumoniae IgG (người), đệm MOPS-Na, BSA, 0.05% ProClin 300
13.56		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Mycoplasma pn. IgM	Thành phần: Mức âm ≥ 4 ml gồm M. Pneumoniae IgM (người), huyết thanh bê sơ sinh, 0.1% ProClin 300 Mức dương ≥ 4 ml gồm M. Pneumoniae IgM (người), huyết thanh bê sơ sinh, 0.1% ProClin 300
13.57		Hóa chất xét nghiệm Vitamin b12	Thuốc thử định lượng Vitamin B12 Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm: R1, R2, R3, R4, CAL1, CAL2, CAL3, CAL4
13.58		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm ACTH	Kiểm chuẩn xét nghiệm ACTH Quy cách: Hộp ≥ 8 ml
13.59		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Cyfra 21-1	Thành phần: Mức thấp ≥ 4 ml gồm CYFRA21-1 tái tổ hợp, đệm Tris, BSA, 0.05% ProClin 300 Mức cao ≥ 4 ml gồm CYFRA21-1 tái tổ hợp, đệm Tris, BSA, 0.05% ProClin 300
13.60		Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm NSE	Thành phần: Thấp ≥ 2 ml gồm NSE tái tổ hợp, huyết thanh người, 0.1% ProClin 300 Cao ≥ 2 ml gồm NSE tái tổ hợp, huyết thanh người, 0.1% ProClin 300
13.61		Ống lấy máu chân không	Ống lấy máu chân không chứa chất kích hoạt đông máu Kích thước ống: 13*75mm Chất liệu: nhựa PET
13.62		Thuốc thử định lượng cho xét nghiệm HBsAg	Thuốc thử định lượng HBsAg Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm: R1, R2, R3, R4, CAL1, CAL2, CAL3
13.63		Thuốc thử định tính cho xét nghiệm Anti-HCV	Thuốc thử định tính Anti-HCV Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm: R1, R2, R3, R4, CAL1, CAL2
13.64		Thuốc thử định tính cho xét nghiệm HIV Combo	Thuốc thử định tính HIV Combo Thành phần: ≥ 100 test/kit. Bao gồm: R1, R2, R3, R4, CAL1, CAL2

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
13.65		Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	Tính năng: Thuốc thử dùng kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg Quy cách: ≥ 8ml
13.66		Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV	Tính năng: Thuốc thử dùng kiểm chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV Quy cách: ≥ 8ml
13.67		Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Combo	Tính năng: Thuốc thử dùng kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Combo Quy cách: ≥ 8ml
14	Phần 14: Vật tư xét nghiệm cho máy HbA1c hoặc tương đương (09 mặt hàng)		
14.1		Dung dịch hiệu chuẩn	Dung dịch hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm định lượng HbA1C Hộp ≥ 48mL
14.2		Cột sắc ký	Cột sắc kí được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ)
14.3		Dung dịch pha loãng mẫu chuẩn	Xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong máu toàn phần. Hộp ≥ 265mL
14.4		Dung dịch rửa giải HbA1c tiền phản ứng	Xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong máu toàn phần. Hộp ≥ 2400mL
14.5		Thuốc thử định lượng HbA1c	Xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong máu toàn phần. Hộp ≥ 1200mL
14.6		Dung dịch kiểm chuẩn	Chất kiểm chuẩn cho máy xét nghiệm HbA1C Hộp ≥ 2mL
14.7		Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm	Xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong máu toàn phần. Sử dụng sản phẩm này để pha loãng mẫu máu toàn phần và rửa đường ống mà mẫu chảy qua. Hộp ≥ 6L
14.8		Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy xét nghiệm định lượng HbA1c Hộp ≥ 250mL
14.9		Dung dịch khử nhiễu 80 CV	Xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong máu toàn phần. Hộp ≥ 1200mL
15	Phần 15: Vật tư xét nghiệm cho máy đường		

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
	huyết SD hoặc tương đương (01 mặt hàng)		
15.1		Que thử xét nghiệm đường huyết	<p>Công nghệ: Cảm biến sinh học/Điện hóa, không sử dụng code chip</p> <ul style="list-style-type: none"> - Men que thử: GDH-FAD - Khoảng đo: 0.6 - 33.3mmol/L (10 - 600mg/dL) - Loại mẫu phẩm: Máu toàn phần (mao mạch, tĩnh mạch, động mạch và trẻ sơ sinh) - Đối tượng sử dụng (HCT):10- 70% - Mẫu tối thiểu: 0.6 μL - Thời gian đo: 5 giây
16	Phần 16: Vật tư xét nghiệm cho máy điện di huyết sắc tố hoặc tương đương (11 mặt hàng)		
16.1		Dung dịch rửa đầu dò	Dung dịch Capyclean dùng để rửa đầu dò đo mẫu trên hệ thống tự động cho các ứng dụng điện di mao quản. Hộp \geq 25ml
16.2		Chất kiểm tra mức bình thường	Thành phần: Gồm chất đối chứng Hb A2 thông thường được lấy từ nhiều mẫu máu người. Hb A2 được bảo quản dưới dạng đông khô ổn định hoá. Hộp \geq 5ml
16.3		Bộ kit điện di Hemoglobin	Bộ Kit điện di Minicap Hemoglobin (E) được thiết kế để tách các Hemoglobin bình thường (A,F và A2) và phát hiện các biến thể Hemoglobin chính (đặc biệt là S, C, E hoặc D) bằng kỹ thuật điện di trong dung dịch đệm kiềm (pH9,4) với hệ thống điện di mao quản. Hộp \geq 2250ml
16.4		Bộ kit điện di Hemoglobin	Bộ hóa chất phân tách các hemoglobin bình thường (A, A2 và F) ở các mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính (S, C, E và D) thông qua công nghệ điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm (pH 9,4) trên hệ thống 2 đầu di _Không nhiễu với triglycerid \leq 15.57 g/dL, bilirubin \leq 27.7 mg/dL, hay 473 μ mol/L. Hộp \geq 750ml
16.5		Ống đựng bệnh phẩm	Lượng chất chống đông: 3,6 mg Thể tích lấy mẫu chân không: 2ml Kích thước ống: đường kính ngoài 13mm; chiều dài ống 75mm;

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			Chất liệu ống: PET, chống sốc, trong suốt, tránh va chạm gây nứt trong quá trình vận chuyển, lấy máu, bảo quản, và xét nghiệm. Ống đã được tiệt trùng
16.6		Ống đựng chất chuẩn cho các xét nghiệm điện di	Túi ≥ 20 ống và nắp.
16.7		Đầu di mao quản	Đầu di mao quản của máy xét nghiệm điện di Minicap
16.8		Bộ vật tư bảo trì	Bộ phụ tùng thay thế định kỳ máy xét nghiệm điện di gồm: Vòng đệm cao su, Van 8 công, Bình nước thải, Ống dây dẫn nhựa, Xy lạnh.
16.9		Cảm biến áp suất	Cảm biến áp suất của máy xét nghiệm điện di Minicap
16.10		Bể điện cực	Bể điện cực Cathode máy xét nghiệm điện di Minicap
16.11		Điện cực Anode	Điện cực Anode máy xét nghiệm điện di Minicap
17	Phần 17: Vật tư xét nghiệm cho máy đông máu tự động STA Compact Max hoặc tương đương (17 mặt hàng)		
17.1		Hoá chất xét nghiệm PT	Một hộp bao gồm: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Hộp ≥ 120ml
17.2		Hoá chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin. Hộp ≥ 30ml
17.3		Hoá chất định lượng Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Hộp ≥ 48ml
17.4		Hoá chất CaCL ₂	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M Hộp ≥ 360ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
17.5		Hoá chất dùng pha loãng mẫu cho xét nghiệm Fibrinogen.	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. Hộp \geq 360ml
17.6		Dung dịch rửa kim	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ $<$ 1 % Hộp \geq 360ml
17.7		Dung dịch rửa hệ thống	Thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. Can \geq 2,5L
17.8		Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục. Hộp \geq 24ml
17.9		Hoá chất định lượng D-dimer	Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục. Hóa chất gồm: • Thuốc thử 1: \geq 30 ml dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). • Thuốc thử 2: \geq 36ml dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người.
17.10		Cuvette	Mỗi cuvette chứa 01 viên bi từ được làm bằng thép không gỉ. Cuộn \geq 1000 Giếng
17.11		Hoá chất kiểm tra các xét nghiệm đông máu	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin Hộp \geq 48ml
17.12		Đũa khuấy từ trắng	Thanh khuấy từ trắng kích thước 2x7mm dùng cho xét nghiệm PT. Đóng gói 1 thanh/túi
17.13		Đũa khuấy từ đỏ	Thanh khuấy từ màu đỏ kích thước 3,2x12,7mm dùng cho hóa chất xét nghiệm APTT. Đóng gói 1 thanh/túi
17.14		Hoá chất kiểm tra xét nghiệm LA	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA), gồm huyết tương kháng đông lupus âm tính và dương tính. Hộp \geq 6ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
17.15		Hoá chất Sàng lọc kháng đông Lupus	Hoá chất xét nghiệm Sàng lọc kháng đông Lupus trên máy đông máu tự động Hộp \geq 60ml
17.16		Hoá chất kháng định kháng đông Lupus	Hoá chất kháng định kháng đông Lupus trên máy đông máu tự động. Hộp \geq 24ml
17.17		Hoá chất xét nghiệm TT	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Hộp \geq 24ml
18	Phần 18: Vật tư xét nghiệm nội kiểm cho các xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch (10 mặt hàng)		
18.1		Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Hộp \geq 100ml
18.2		Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Hộp \geq 100ml
18.3		Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư	Hộp \geq 12ml
18.4		Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư	Hộp \geq 12ml
18.5		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh nồng độ thấp	Hộp \geq 3ml
18.6		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 6 thông số xét nghiệm	Hộp \geq 3ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
		sàng lọc trước sinh nồng độ trung bình	
18.7		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh nồng độ cao	Hộp \geq 3ml
18.8		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số xét nghiệm miễn dịch nồng độ thấp	Hộp \geq 60ml
18.9		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số xét nghiệm miễn dịch nồng độ trung bình	Hộp \geq 60ml
18.10		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số xét nghiệm miễn dịch nồng độ cao	Hộp \geq 60ml
19	Phần 19: vật tư dùng cho xét nghiệm (05 mặt hàng)		
19.1		Ống nghiệm Heparin (Lithium) chân không	<p>Chất liệu ống nhựa PET hoặc tương đương, không chứa DEHP. Nút chặn ống nghiệm bằng cao su butyl hoặc tương đương để duy trì chân không, dễ dàng cắm kim xuyên qua. Nắp nhựa PE hoặc tương đương.</p> <p>Chứa chất chống đông Lithium Heparin 17 IU/ml máu dạng phun sương và làm khô. Thuốc chống đông máu có nguồn gốc hữu cơ, chống viêm mãn tính, chống huyết khối và liều lượng được tham chiếu với tiêu chuẩn của CLSI.</p> <p>Ống nghiệm vô trùng bằng phương pháp chiếu xạ tia Beta Nguyên liệu thô được sử dụng đều không độc hại, được chứng nhận trong y tế và thực phẩm, theo chỉ thị của Châu Âu và FDA (Hoa Kỳ). Đạt chứng chỉ CE. Thể tích lấy mẫu: 4ml, kích thước 13x75mm. Xuất xứ G7</p>
19.2		Ống nghiệm Natri citrate chân không, 2 lớp 3,2%	<p>Ống được làm từ vật liệu nhựa 2 lớp với nhựa PET bên ngoài và nhựa PP bên trong.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước ống 13 x 75mm. Thể tích 2ml. - Bên trong ống chứa muối Sodium citrate (Tri-natri citrate/ Trisodium citrate) với nồng độ 3,2 mg trên 1 ml máu . Tỷ lệ

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			<p>hóa chất/máu: 1/9 (Thể tích khi đầy: 2ml)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ống được tiệt trùng theo phương pháp chiếu xạ tia Gamma - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
19.3		Ống nghiệm chân không EDTA K3	<p>Ống được làm từ nhựa PET mới 100%.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước ống dài 13x75mm, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong 5-10 phút - Nắp cao su bọc nhựa LDPE đậy kín thành ống, nắp khít, không hở trong quá trình trộn mẫu. Nắp có màu nhận biết là màu tím. - Bên trong ống chứa hóa chất Etylene Diaminetetra Acid K3 với nồng độ ở trong khoảng 2mg/1 ml máu - Ống nghiệm chân không với dung tích lấy mẫu chân không 2ml. Có vạch định sẵn trên nhãn ống - Tiệt trùng bằng phương pháp chiếu xạ tia Gamma - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
19.4		Ống Serum chân không	<p>Ống nghiệm chân không được làm từ vật liệu nhựa PET mới 100%</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước ống 13x75mm, độ dày thành ống 1mm. - Nắp cao su bọc nhựa PE , nắp khít không hở trong quá trình trộn mẫu. - Bên trong ống chứa hóa chất Blood clotting Activator (chứa thành phần Silicon dioxide) với nồng độ 0,8 mg BCA trên ml máu . - Có vạch định sẵn 2ml lấy mẫu trên nhãn ống - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
19.5		Ống nghiệm đường huyết Inhighly	<p>Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống, Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông NaF-Heparin. Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu xám. Có chứng nhận CE (đạt chuẩn IVDR), ISO 13485 hoặc tương đương</p>
20	Phần 20: Vật tư xét nghiệm cho máy cấy máu và định danh kháng sinh đồ vi khuẩn (13 mặt hàng)		

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
20.1		Chai cấy máu hiệu khí người lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần môi trường trong chai: ≥ 30 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 3.0%, Cao nấm men 0.25%, Amino axit 0.05%, Đường 0.2%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.05%, Vitamins 0.006%, Chất oxi hóa/ Khử 0.005%, Nonionic Adsorbing Resin 13,4%, Cationic Exchange Resin 0.9%, có bổ sung thêm CO₂. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang.
20.2		Chai cấy máu kỵ khí người lớn	<ul style="list-style-type: none"> Thành phần môi trường trong chai: ≥ 40 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 2.75% , Cao nấm men 0.2%, Thành phần Mô Động vật 0.05%, Dextrose 0.2%, Hemin 0.0005%, Menadione 0.00005% , Sodium Citrate 0.02% , Thiols 0.1%, Sodium Pyruvate 0.1%, Saponin 0.26%, Chất chống tạo bọt 0.01%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.035%, có bổ sung thêm CO₂ và N₂. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang.
20.3		Thẻ định vi khuẩn danh gram âm	Panel bao gồm 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang.
20.4		Thẻ kháng sinh đồ gram âm	<ul style="list-style-type: none"> -Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiệu khí và kỵ khí tùy nghi . -Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm:Beta-lactam, Aminoglycoside, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracycline, Fosfomycin, Nitrofurantoin, Glycylcycline, Folate Antagonist. - Phát hiện các vi khuẩn sinh men carbapenemase (CPO): Enterobacteriaceae, Acinetobacter và Pseudomonas trong vòng 6 -11 giờ. - Phân CPO thành nhóm Ambler A,B hoặc D cho Enterobacterales - Bảo quản ở 15 - 25°C.
20.5		Thẻ định danh vi khuẩn gram dương	Panel bao gồm 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang.
20.6		Chỉ thị kháng sinh đồ	Thành phần: (công thức trên 1 Lít nước tinh khiết): Redox indicator <3g, Redox stabilizers < 20g
20.7		Canh trường làm kháng sinh đồ	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: (công thức trên 1 Lít nước tinh khiết): 22g Canh trường Mueller Hinton, Polysorbate 80 0.01%. Ống ≥ 8mL

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
20.8		Canh trường định danh	- Thành phần (công thức trên 1 Lít nước tinh khiết): 7.5g Potassium chloride , 0.5g Calcium chloride, 0.895g Tricine glycine, Polysorbate 80 0.025%, - Bảo quản ở 2 - 25°C. Ống ≥ 4.5mL
20.9		Canh trường làm kháng sinh đồ liên cầu	- Thành phần: (công thức trên 1 Lít nước tinh khiết) Pancreatic Digest of Casein, Peptones, and Supplements, 29.2 g; Thymidine Phosphorylase, 100 IU; Polysorbate 80, 0.1 g . Ống ≥ 8mL
20.10		Chỉ thị kháng sinh đồ liên cầu	- Thành phần: (công thức trên 1 Lít nước tinh khiết): Chỉ số oxy hóa khử, dưới 1.5 g; Chất ổn định oxy hóa khử, dưới 20 g Ống (Lọ) ≥ 6mL
20.11		Thẻ định danh và kháng sinh đồ liên cầu	Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Phenicol, Macrolides Lincosamides, Quinolone, Oxazolidinone, Glycopeptide, Tetracycline, Folate Antagonist,
20.12		Thẻ kháng sinh đồ gram dương	- Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Macrolides Lincosmides, Phenicol, Quinolone, Tetracycline, Fosfomycin, Fusidane, Oxazolidinone, Pseudomonic acid, Nitrofurantoin, Glycopeptide, Folate Antagonist..
20.13		Thẻ định danh nấm men	Panel bao gồm 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang.
21	Phần 21: Vật tư xét nghiệm cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas hoặc tương đương (155 mặt hàng)		
21.1		Thuốc thử xét nghiệm TSH	Thành phần gồm: - 1 chai, ≥ 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
21.2		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Thành phần: hỗn hợp huyết thanh ngựa (TSH Cal1) và một hỗn hợp huyết thanh người với TSH người (TSH Cal2) ở hai khoảng nồng độ. Hộp ≥ 5 ml
21.3		Thuốc thử xét nghiệm FT4	Thành phần gồm: - 1 chai, ≥ 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 18 mL: Kháng thể đơn dòng kháng T4 (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 18 mL: T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.
21.4		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 trong huyết thanh và huyết tương người theo phương pháp điện hóa phát quang Thành phần: hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa L-thyroxine với hai khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4 mL
21.5		Thuốc thử xét nghiệm T3	Thành phần gồm: + 1 chai, ≥ 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 16 mL: Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 16 mL: T3 đánh dấu biotin 3 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.
21.6		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	Thành phần: huyết thanh người đông khô có thêm T3 với 2 khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4 mL
21.7		Thuốc thử xét nghiệm Tg	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.04 đến 500 ng/mL Độ lặp lại: CV $\leq 5.9\%$ Độ chính xác trung gian: CV $\leq 8.7\%$ Hộp ≥ 100 test
21.8		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Tg theo phương pháp điện hóa phát quang Thành phần: huyết thanh ngựa đông khô chứa thyroglobulin với hai khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
21.9		Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng TPO đánh dấu phức hợp ruthenium, TPO đánh dấu biotin Khoảng đo từ 5 đến 600 IU/mL Độ lặp lại: CV ≤7% Độ chính xác trung gian: CV ≤24.4% Hộp ≥ 100 test
21.10		Chất hiệu chuẩn kháng thể kháng xét nghiệm TPO	Thành phần: hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TPO với hai khoảng nồng độ. Hộp ≥ 6 ml
21.11		Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Tg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 10 đến 4000 IU/mL Độ lặp lại CV ≤8.4% Độ chính xác trung gian CV ≤14.5% Hộp ≥ 100 test
21.12		Thuốc thử xét nghiệm Calcitonin	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.5 đến 2000 pg/mL Độ lặp lại CV ≤7.9% Độ chính xác trung gian CV ≤11.8% Hộp ≥ 100 test
21.13		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin	Thành phần: huyết thanh ngựa đông khô chứa calcitonin (hCT) với hai khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4ml
21.14		Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Thành phần gồm: + 1 chai, ≥ 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản; chất ức chế. + 1 chai, ≥ 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.
21.15		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	Thành phần gồm: + 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 + 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
21.16		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm Troponin T	Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa troponin T và troponin I với hai khoảng nồng độ cho mỗi chất Hộp \geq 8ml
21.17		Thuốc thử xét nghiệm AFP	M: Vi hạt phủ Streptavidin; M \geq 6,5 ml R1: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin; đệm phosphate; R1 \geq 10 ml R2: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; R2 \geq 10 ml
21.18		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP	Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa AFP người với 2 khoảng nồng độ. Hộp \geq 4mL
21.19		Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	Thành phần gồm: - 1 chai, \geq 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, \geq 10 mL: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. - 1 chai, \geq 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản
21.20		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Thành phần: ma trận huyết thanh người sẵn sàng để sử dụng có bổ sung CA 15-3 cho người ở 2 phạm vi nồng độ Hộp \geq 4mL
21.21		Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	Thành phần gồm: - 1 chai, \geq 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, \geq 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L, đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. - 1 chai, \geq 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản
21.22		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người ở 2 khoảng nồng độ. Hộp \geq 4 mL
21.23		Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	Thành phần gồm: - 1 chai, \geq 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, \geq 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản.

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			- 1 chai, ≥ 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản.
21.24		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4 mL
21.25		Thuốc thử xét nghiệm CA 125	Thành phần gồm: - 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.
21.26		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	Thành phần: hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô và huyết thanh người chứa CA 125 người Hộp ≥ 4 mL
21.27		Thuốc thử xét nghiệm PSA	Thành phần gồm: + 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.
21.28		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa PSA người với 2 khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4 mL
21.29		Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do	Thành phần gồm: - 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản
21.30		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	Thành phần: hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng có thêm PSA người với 2 khoảng nồng độ Hộp ≥ 4 mL

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
21.31		Thuốc thử xét nghiệm CEA	Thành phần gồm: - 1 chai, ≥ 8 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản
21.32		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	Thành phần: hỗn hợp đệm/protein có thêm CEA với 2 khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4 mL
21.33		Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	Thành phần gồm: - 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản
21.34		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 trong huyết thanh và huyết tương người theo phương pháp điện hóa phát quang Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin với 2 khoảng nồng độ Hộp ≥ 4 mL)
21.35		Thuốc thử xét nghiệm NSE	Hóa chất dùng để định lượng NSE trong huyết thanh người Phương pháp: điện hóa phát quang Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng 18E5 kháng NSE đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng 84B10 kháng NSE đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.050 đến 370 ng/mL Độ lặp lại: CV $\leq 3.1\%$ Độ chính xác trung gian: CV $\leq 4.5\%$ Hộp ≥ 100 test
21.36		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NSE trong huyết thanh người trên máy miễn dịch tự động theo phương pháp điện hóa phát quang Thành phần: hỗn hợp đệm/protein đông khô chứa NSE với 2 khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
21.37		Thuốc thử xét nghiệm SCC	Thành phần gồm: - 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin (chuột) 0.9 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng SCC (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản
21.38		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	Thành phần: huyết thanh người đông khô với SCC protein ở 2 khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4 mL
21.39		Thuốc thử xét nghiệm HE4	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 15 đến 1500 pmol/L Độ lặp lại: CV $\leq 1.9\%$ Độ chính xác trung gian: CV $\leq 4.3\%$ Hộp ≥ 100 test
21.40		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HE4	Thành phần: huyết thanh ngựa đông khô chứa protein HE4 với 2 khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4 ml
21.41		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm HE4	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HE4 trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ Hộp ≥ 4 mL
21.42		Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg, Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg, kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium Độ lặp lại CV $\leq 12.5\%$ Độ chính xác trung gian CV $\leq 22.5\%$ Hộp ≥ 100 test
21.43		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm HBsAg	Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương Hộp ≥ 20 ml
21.44		Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HBs	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 2.00 đến 1000 IU/L Độ lặp lại CV $\leq 6.2\%$

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			Độ chính xác trung gian CV $\leq 8.3\%$ Hộp ≥ 100 test
21.45		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng HBs	Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương Hộp ≥ 20 ml
21.46		Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HBcAg	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, HBcAg, Kháng thể đơn dòng kháng HBc đánh dấu biotin Độ lặp lại CV $\leq 3.1\%$ Độ chính xác trung gian CV $\leq 4.8\%$ Hộp ≥ 100 test
21.47		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng HBcAg	Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. Hộp ≥ 20 ml
21.48		Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HBcAg IgM	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể kháng Fdy người, Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin Độ lặp lại CV $\leq 4.5\%$ Độ chính xác trung gian CV $\leq 4.1\%$ Hộp ≥ 100 test
21.49		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng HBcAg IgM	Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương Hộp ≥ 16 ml
21.50		Thuốc thử xét nghiệm HBeAg	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu phức hợp ruthenium Độ lặp lại CV $\leq 6.6\%$ Độ chính xác trung gian CV $\leq 11\%$ Hộp ≥ 100 test
21.51		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm HBeAg	Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở khoảng nồng độ âm và lấy từ đệm ở khoảng nồng độ dương Hộp ≥ 20 ml
21.52		Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HBeAg	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, HBeAg, Kháng thể đơn dòng kháng -HBe đánh dấu biotin Độ lặp lại CV $\leq 4.1\%$ Độ chính xác trung gian CV $\leq 6.6\%$ Hộp ≥ 100 test
21.53		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng HBeAg	Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương Hộp ≥ 20 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
21.54		Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng nguyên đặc hiệu HCV- đã biotin hóa, Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium Độ lặp lại CV ≤10% Độ chính xác trung gian CV ≤10.8% Hộp ≥ 100 test
21.55		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. Hộp ≥ 20ml
21.56		Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin, peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin Kháng thể đơn dòng kháng p24 , kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2, peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu phức hợp ruthenium Độ lặp lại CV ≤2.8% Độ chính xác trung gian CV ≤3.7% Hộp ≥ 100 test
21.57		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Hộp ≥12 ml
21.58		Thuốc thử xét nghiệm FSH	Hóa chất dùng để định lượng FSH trong huyết thanh và huyết tương người Phương pháp: điện hóa phát quang Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.3 đến 200 mIU/mL Độ lặp lại: CV ≤2.1% Độ chính xác trung gian: CV ≤4.3% Hộp ≥ 100 test
21.59		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH	Thành phần: hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa FSH với hai khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4ml
21.60		Thuốc thử xét nghiệm LH	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin , Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.100 đến 200 mIU/mL Độ lặp lại CV ≤1.8% Độ chụm trung gian CV ≤5.2% Hộp ≥ 100 test

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
21.61		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm LH	Thành phần: Hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa LH tái tổ hợp với 2 khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4 ml
21.62		Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG	Thành phần gồm: - 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.
21.63		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG	Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa hCG với 2 khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4 mL
21.64		Thuốc thử xét nghiệm Prolactin	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 1 đến 10000 μ IU/mL Độ lặp lại: CV $\leq 3.7\%$ Độ chính xác trung gian: CV $\leq 5.2\%$ Hộp ≥ 100 test
21.65		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Prolactin	Thành phần: hỗn hợp đệm huyết thanh ngựa đông khô chứa prolactin tái tổ hợp với hai khoảng nồng độ Hộp ≥ 4 ml
21.66		Thuốc thử xét nghiệm Testosterone	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin, Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.025 đến 15 ng/mL Độ lặp lại: CV $\leq 8.9\%$ Độ chính xác trung gian: CV $\leq 14.5\%$ Hộp ≥ 100 test
21.67		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm testosterone	Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa testosterone với hai khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4 ml
21.68		Thuốc thử xét nghiệm Progesterone	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin, Progesterone kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.159 đến 191 nmol/L Độ lặp lại CV $\leq 11.9\%$ Độ chụm trung gian CV $\leq 23.1\%$ Hộp ≥ 100 test

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
21.69		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa progesterone với hai khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4 ml
21.70		Thuốc thử xét nghiệm Estradiol	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin, Dẫn xuất estradiol đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng đo từ 18.4 đến 11010 pmol/L Độ lặp lại CV $\leq 8.5\%$ Độ chụm trung gian CV $\leq 11.9\%$ Hộp ≥ 100 test
21.71		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa estradiol với hai khoảng nồng độ Hộp ≥ 4 ml
21.72		Thuốc thử xét nghiệm AMH	M: Vi hạt phủ Streptavidin; M $\geq 6,5$ ml R1: Kháng thể đơn dòng kháng AMH đánh dấu biotin, đệm phosphate; R1 ≥ 8 ml R2: Kháng thể đơn dòng kháng AMH đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate; R2 ≥ 8 ml
21.73		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AMH	Thành phần: 2 mức nồng độ AMH trong một hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô Hộp ≥ 4 ml
21.74		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm AMH	Thành phần: mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ hỗn hợp huyết thanh ngựa có thêm AMH ở 2 khoảng nồng độ. Hộp ≥ 8 ml
21.75		Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	Thành phần gồm: - 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu) 20 ng/mL; danazol 20 μ g/mL; đệm MES 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 mL: Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium 20 ng/mL; danazol 20 μ g/mL; đệm MES 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.
21.76		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa cortisol với hai khoảng nồng độ Hộp ≥ 4 mL
21.77		Thuốc thử xét nghiệm free beta-hCG	Thành phần gồm: - 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng β hCG (chuột) đánh dấu biotin 3.5 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản.

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			- 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng β hCG tự do (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản
21.78		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm free beta-hCG	Thành phần gồm: - 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Free β hCG (tái tổ hợp, biểu hiện ở tế bào HEKa) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/L và khoảng 64 IU/L) trong huyết thanh người.
21.79		Thuốc thử xét nghiệm PAPP-A	Thành phần gồm: - 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.
21.80		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PAPP-A	Thành phần gồm: - 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PAPP-A (từ nhau thai người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 75 mIU/L và khoảng 2500 mIU/L) trong huyết thanh người.
21.81		Vật liệu kiểm tra các xét nghiệm miễn dịch PAPP-A, free β hCG	Thành phần gồm: - 2 chai, mỗi chai ≥ 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh free β hCG khoảng 15 IU/L; PAPP-A khoảng 5000 mIU/L; Androstenedione khoảng 0.6 ng/mL; Estradiol khoảng 100 pg/mL; Progesterone khoảng 1 ng/mL; Testosterone khoảng 0.7 ng/mL chất trong hỗn hợp huyết thanh người. - 2 chai, mỗi chai ≥ 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh free β hCG khoảng 50 IU/L; PAPP-A khoảng 2500 mIU/L; Androstenedione khoảng 3 ng/mL; Estradiol khoảng 500 pg/mL; Progesterone khoảng 17 ng/mL; Testosterone khoảng 2.6 ng/mL chất trong hỗn hợp huyết thanh người. - 2 chai, mỗi chai ≥ 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh free β hCG khoảng 100 IU/L; PAPP-A khoảng 250 mIU/L; Androstenedione khoảng 7 ng/mL; Estradiol khoảng 2000 pg/mL; Progesterone khoảng 44 ng/mL; Testosterone khoảng 6.4 ng/mL chất trong hỗn hợp huyết thanh người.
21.82		Thuốc thử xét nghiệm sFlt-1	M: Vi hạt phủ Streptavidin; M $\geq 6,5$ ml. R1: Kháng thể đơn dòng kháng sFlt-1 đánh dấu biotin; đệm phosphate; R1 ≥ 9 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			R2: Kháng thể đơn dòng kháng sFlt-1 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; R2 ≥ 9 ml
21.83		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sFlt-1	Hỗn hợp đệm huyết thanh ngựa đông khô được bổ sung một phân đoạn sFlt-1 người tái tổ hợp với 2 khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4mL
21.84		Thuốc thử xét nghiệm PIGF	M: Vi hạt phủ Streptavidin; M ≥ 6,5 ml R1: Kháng thể đơn dòng kháng PIGF đánh dấu biotin; đệm phosphate; R1 ≥ 8ml R2: Kháng thể đơn dòng kháng PIGF đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; R2 ≥ 8 ml
21.85		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PIGF	Hỗn hợp đệm huyết thanh ngựa đông khô chứa PIGF-1 người tái tổ hợp với 2 khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4ml
21.86		Thuốc thử xét nghiệm PTH	Thành phần gồm + 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin (chuột) 2.3 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PTH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.
21.87		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PTH	Thành phần gồm: + 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 + 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PTH (peptide tổng hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 pmol/L hoặc 10 pg/mL và khoảng 466 pmol/L hoặc 4400 pg/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.
21.88		Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Thành phần gồm: - 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.
21.89		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	Thành phần gồm: - 2 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - 2 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Ferritin (người, gan) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 10 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 300 µg/L hoặc ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người.

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
21.90		Thuốc thử xét nghiệm Folate	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Protein gắn kết folate đánh dấu ruthenium , Folate đánh dấu biotin Khoảng đo từ 0.6 đến 20.0 ng/mL Độ lặp lại CV ≤11.1% Độ chụm trung gian CV ≤15.9% Hộp ≥ 100 test
21.91		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Folate	Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa folate với hai khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4ml
21.92		Thuốc thử xét nghiệm Vitamin B12	Thành phần gồm: + 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 10 mL: Yếu tố nội tại đánh dấu ruthenium tái tổ hợp từ heo 4 µg/L; cobinamide dicyanide 15 µg/L; chất ổn định; albumin huyết thanh người; đệm phosphate, pH 5.5; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 8.5 mL: Vitamin B12 đánh dấu biotin 25 µg/L; biotin 3 µg/L; đệm phosphate, pH 7.0; chất bảo quản.
21.93		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vitamin B12	Thành phần gồm: + 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 + 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Vitamin B12 với 2 khoảng nồng độ (khoảng 185 pmol/L hoặc 250 pg/mL và khoảng 1107 pmol/L hoặc 1500 pg/mL) trong huyết thanh người, chất bảo quản.
21.94		Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng CCP	Thành phần gồm: + 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 9 mL: Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin (tổng hợp) khoảng 1.1 µg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 5.0; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium (chuột) 0.75 µg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản
21.95		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm CCP	Thành phần: mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ Hộp ≥ 8mL
21.96		Thuốc thử xét nghiệm PCT	Thành phần gồm: - 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin (chuột) 2.0 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PCT (chuột)

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			<p>đánh dấu phức hợp ruthenium 5.6 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 chai mẫu chuẩn 1, ≥ 4 mL: PCT (tái tổ hợp) khoảng 0.10 ng trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản. - 1 chai mẫu chuẩn 2, ≥ 4 mL: PCT (tái tổ hợp) khoảng 54 ng/mL trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản. - 2 chai vật liệu kiểm soát, mỗi chai pha ≥ 4 mL: PCT (tái tổ hợp) khoảng 0.50 ng/mL trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản. - 2 chai vật liệu kiểm soát, mỗi chai pha ≥ 4 mL: PCT (tái tổ hợp) khoảng 10 ng/mL trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản.
21.97		Vật liệu kiểm tra các xét nghiệm miễn dịch	<p>Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ</p> <p>Hộp ≥ 12mL</p>
21.98		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm Ferritin, vitamin B12	<p>Thành phần: mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ</p> <p>Hộp ≥ 12mL</p>
21.99		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm Anti-TG, anti-TPO và anri- TSHR	<p>Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ</p> <p>Hộp ≥ 8ml</p>
21.100		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm nhóm ung thư	<p>Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Các nồng độ nằm trong hai khoảng có liên quan trên lâm sàng.</p> <p>Hộp ≥ 12mL</p>
21.101		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE	<p>Thành phần: mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ</p> <p>Hộp ≥ 12mL</p>
21.102		Dung dịch pha loãng một số mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	<p>Thành phần: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản.</p> <p>Hộp ≥ 32ml</p>
21.103		Dung dịch pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	<p>Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản</p> <p>Hộp ≥ 32ml</p>
21.104		Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	<p>Dung dịch dùng để rửa bộ phát hiện của máy xét nghiệm miễn dịch</p> <p>Hộp ≥ 4L</p>

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
21.105		Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu	Thành phần: : Đệm phosphat, natri chloride, chất tẩy rửa, chất bảo quản Hộp \geq 3000 ml
21.106		Dung dịch rửa đầu kim hút hoá chất và bệnh phẩm	Thành phần: KOH, chất tẩy Hộp \geq 840 ml
21.107		Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Đệm phosphate ; tripropylamine ; chất tẩy, chất bảo quản Hộp \geq 4 L
21.108		Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	Thành phần: Dung dịch natri hydroxide Hộp \geq 500 ml
21.109		Đầu côn hút hoá chất và cốc phản ứng	Đầu côn và cốc phản ứng của máy xét nghiệm miễn dịch Hộp \geq 8064 Cái
21.110		Cốc chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn	Cup chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn
21.111		Thuốc thử xét nghiệm ProGRP	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng ProGRP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng ProGRP đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 3 đến 5000 pg/mL Độ lặp lại: CV \leq 3.7% Độ chính xác trung gian: CV \leq 6.8% Hộp \geq 100 test
21.112		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ProGRP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ProGRP Thành phần: huyết thanh ngựa đông khô chứa protein proGRP (tái tổ hợp từ E. coli) với 2 khoảng nồng độ. Hộp \geq 4ml
21.113		Thuốc thử xét nghiệm PIVKA-II	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 3.5 đến 12000 ng/mL Độ lặp lại CV \leq 2.9% Độ chụm trung gian CV \leq 6.2% Hộp \geq 100 test

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
21.114		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PIVKA-II	Thành phần: huyết thanh ngựa đông khô chứa protein người được tạo ra khi không có vitamin K hoặc chất đối vận-II (PIVKA-II) với 2 khoảng nồng độ. Hộp \geq 4 ml
21.115		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm PIVKA-II	Thành phần: mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh ngựa với 2 khoảng nồng độ Hộp \geq 4ml
21.116		Thuốc thử xét nghiệm TSHR	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.8 đến 40 IU/L Độ lặp lại CV \leq 8.6% Độ chính xác trung gian CV \leq 12.3% Hộp \geq 100 test
21.117		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSHR	Thành phần: hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TSHR người với hai khoảng nồng độ. Hộp \geq 8ml
21.118		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Thành phần: hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng Tg với hai khoảng nồng độ. Hộp \geq 6 ml
21.119		Thuốc thử xét nghiệm định lượng NTproBNP	Thành phần gồm: - 1 chai, \geq 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai, \geq 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột) 1.1 μ g/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản. - 1 chai, \geq 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.1 μ g/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản.
21.120		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Thành phần gồm: - 2 chai, mỗi chai \geq 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - 2 chai, mỗi chai \geq 1.0 mL mẫu chuẩn 2 ProBNP với hai khoảng nồng độ (khoảng 16.6 pmol/L hoặc 140 pg/mL và khoảng 320 pmol/L hoặc 2700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa.
21.121		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm nhóm tim mạch	Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ Hộp \geq 8mL
21.122		Thuốc thử xét nghiệm định lượng	Thành phần gồm: + 1 chai, \geq 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + 1 chai, \geq 9 mL: Protein gắn kết vitamin D đánh dấu

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
		25-hydroxyvitamin D toàn phần	ruthenium 150 µg/L; đệm bis-tris propane 200 mmol/L; albumin (người) 25 g/L; pH 7.5; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 8.5 mL: 25-hydroxyvitamin D đánh dấu biotin 20 µg/L; đệm bis-tris propane 200 mmol/L; pH 8.6; chất bảo quản.
21.123		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D toàn phần	Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa 25-hydroxyvitamin D3 với hai khoảng nồng độ Hộp ≥ 4mL
21.124		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D toàn phần	Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ Hộp ≥ 6mL
21.125		Thuốc thử xét nghiệm T4	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium, T4 đánh dấu biotin Khoảng đo từ 5.4 đến 320 nmol/L Độ lặp lại: CV ≤3.4% Độ chính xác trung gian: CV ≤8.5% Hộp ≥ 200 test
21.126		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T4	Thành phần: hỗn hợp đệm/protein chứa L-thyroxine với 2 khoảng nồng độ. Hộp ≥ 4 ml
21.127		Thuốc thử xét nghiệm định tính ái lực của kháng thể IgG kháng cytomegalovirus	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu biotin, Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu phức hợp ruthenium Độ lặp lại CV ≤ 3.6% Độ chính xác trung gian CV ≤ 3.8% Hộp ≥ 100 Test (tương đương 50 xét nghiệm ái lực CMV IgG)
21.128		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng Cytomegalovirus (CMV) IgG	Thành phần: mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người. Hộp ≥ 6 ml
21.129		Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng cytomegalovirus	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu biotin, Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.25 đến 500 U/mL Độ lặp lại CV ≤2.7% Độ chính xác trung gian CV ≤ 4.6% Hộp ≥ 100 test

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
21.130		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng Cytomegalovirus (CMV) IgG	Thành phần:huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người Hộp \geq 16 ml
21.131		Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin , Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin, Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu phức hợp ruthenium Độ lặp lại CV \leq 3.1% Độ chính xác trung gian CV \leq 6.1% Hộp \geq 100 test
21.132		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng Cytomegalovirus (CMV) IgM	Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người Hộp \geq 16 ml
21.133		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng HSV	Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Hộp \geq 12 ml
21.134		Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-1	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin , Kháng nguyên đặc hiệu HSV-1 đánh dấu biotin , Kháng nguyên đặc hiệu HSV-1đánh dấu phức hợp ruthenium Độ lặp lại CV \leq 2.4% Độ chính xác trung gian CV \leq 4.1% Hộp \geq 100 test
21.135		Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng HSV-2	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng nguyên đặc hiệu HSV-2 đánh dấu biotin, Kháng nguyên đặc hiệu HSV-2 đánh dấu phức hợp ruthenium Độ lặp lại CV \leq 1.3% Độ chính xác trung gian CV \leq 2.3% Hộp \geq 100 test
21.136		Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu biotin, Phân đoạn kháng thể đơn dòng kháng Rubella đánh dấu ruthenium Khoảng đo từ 0.17 đến 500 IU/mL Độ lặp lại CV \leq 3% Độ chính xác trung gian CV \leq 6.4% Hộp \geq 100 test
21.137		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng Rubella IgG	Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người. Hộp \geq 16ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
21.138		Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin, Kháng thể kháng Rubella đánh dấu phức hợp ruthenium Độ lặp lại CV $\leq 2.4\%$ Độ chính xác trung gian CV $\leq 10.9\%$ Hộp ≥ 100 test
21.139		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng Rubella IgM	Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người. Hộp ≥ 8 ml
21.140		Thuốc thử xét nghiệm định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum	M: Vi hạt phủ streptavidin, M ≥ 12 ml: R1 :Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu biotin (E. coli); đệm MES; R1 ≥ 18 ml R2: Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES; R2 ≥ 18 ml Syphilis Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1 (đông khô): ≥ 2.0 ml. Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể kháng TP; Syphilis Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2 (đông khô): ≥ 2.0 ml. Huyết thanh người, phản ứng với kháng thể kháng TP;
21.141		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng Syphilis	Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Hộp ≥ 8 ml
21.142		Thuốc thử xét nghiệm định tính ái lực của kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii đánh dấu biotin, Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.13 đến 650 IU/mL Độ lặp lại CV $\leq 7.3\%$ Hộp ≥ 100 test
21.143		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng Toxoplasma IgG	Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người. Hộp ≥ 12 mL
21.144		Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii đánh dấu biotin, Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.13 đến 650 IU/mL Độ lặp lại CV $\leq 2.5\%$ Độ chính xác trung gian CV $\leq 5.7\%$ Hộp ≥ 100 test
21.145		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể	Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người Hộp ≥ 16 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
		kháng Toxoplasma IgG	
21.146		Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng nguyên Toxoplasma đánh dấu phức hợp ruthenium, Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin Độ lặp lại CV $\leq 2.2\%$ Độ chụm trung gian CV $\leq 5.4\%$ Hộp ≥ 100 test
21.147		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng Toxoplasma IgM	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Toxo IgM Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người Hộp ≥ 10 ml
21.148		Vật liệu kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu	Thành phần: mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ hỗn hợp huyết thanh ngựa với 2 khoảng nồng độ. Hộp ≥ 12 ml
21.149		Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố tăng trưởng ở người (hGH)	Thành phần gồm: + 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hGH đánh dấu biotin (chuột) 1.1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 8 mL: Kháng thể đa dòng kháng hGH (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.
21.150		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm hGH	Thành phần gồm: + 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 + 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 hGH (peptide tái tổ hợp với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL hoặc 0 pg/mL và khoảng 10 ng/mL hoặc 10000 pg/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.
21.151		Vật liệu kiểm tra xét nghiệm hGH	Kiểm tra được chất lượng xét nghiệm IGF-1 Bao gồm: Chất chứng ở các nồng độ khác nhau. Hộp ≥ 12 ml
21.152		Thuốc thử xét nghiệm định lượng androstenedione	M: Vi hạt phủ Streptavidin; M $\geq 6,5$ ml R1: Kháng thể đơn dòng kháng androstenedione đánh dấu biotin ; đệm phosphate; R1 ≥ 10 ml R2: Androstenedione kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; R2 ≥ 9 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
21.153		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Androstenedione	Huyết thanh người đông khô chứa androstenedione tổng hợp với hai khoảng nồng độ Hộp ≥ 4 mL
21.154		Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBsAg	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg, Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg, kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.05 đến 130 IU/mL (cho mẫu không pha loãng) Độ lặp lại CV $\leq 3.5\%$ Độ chính xác trung gian CV $\leq 4.9\%$ Hộp ≥ 100 test
21.155		Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HBsAG	Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người Quy cách hộp ≥ 19 ml
22	Phần 22: Vật tư xét nghiệm cho máy điện giải ISE 500 hoặc tương đương (13 mặt hàng)		
22.1		Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số (K, Na, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Thể tích: Cal A: ≥ 650 ml +Cal B: ≥ 200 ml
22.2		Vật liệu kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Hộp ≥ 10 ml
22.3		Dung dịch rửa máy	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Hộp ≥ 50 ml
22.4		Dung dịch rửa protein cho mẫu bệnh phẩm	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Hộp ≥ 6 ml
22.5		Điện cực xét nghiệm định lượng K ⁺	
22.6		Điện cực xét nghiệm định lượng Na ⁺	
22.7		Điện cực xét nghiệm định lượng Cl ⁻	

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
22.8		Điện cực xét nghiệm định lượng Ca ⁺	
22.9		Điện cực xét nghiệm định lượng pH	
22.10		Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu	
22.11		Dây bơm	
22.12		Dung dịch dùng cho điện cực Na/K/Cl/Ca/pH	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Hộp ≥ 4ml
22.13		Dung dịch dùng cho điện cực chuẩn	Thành phần chính: KCl Quy cách: Lọ ≥ 20ml
23	Phần 23: Vật tư xét nghiệm cho máy COBAS 8000 (27 mặt hàng)		
23.1		Dung dịch pha loãng một số mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch,	Thành phần: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản Quy cách hộp ≥ 36 ml
23.2		Dung dịch pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản Quy cách hộp ≥ 36 ml
23.3		Dung dịch điều hòa điện cực, rửa phản ứng, tạo tín hiệu điện hóa	Thành phần: Đệm phosphate ; tripropylamine ; chất tẩy Quy cách hộp ≥ 4L
23.4		Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có thể gây nhiễu đối với việc phát hiện các tín hiệu.	Thành phần: Đệm phosphat, natri clorua, chất tẩy rửa, chất bảo quản Quy cách hộp ≥ 4L
23.5		Đầu côn hút hoá chất và cốc phản ứng	Khay chứa cồng phản ứng và đầu côn dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch Hộp ≥ 7560 Cái

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
23.6		Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.02 đến 100 ng/mL Độ lặp lại: CV ≤3.8% Độ chính xác trung gian: CV ≤ 4.5% Hộp ≥ 300 test
23.7		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T tim	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim, Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 3 đến 10000 ng/L Độ lặp lại: CV ≤4.6% Độ chính xác trung gian: CV ≤6.7% Quy cách hộp ≥ 300 test
23.8		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T tim	Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa troponin T với hai khoảng nồng độ. Quy cách hộp ≥ 4mL
23.9		Thuốc thử xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 5 đến 35000 pg/mL Độ lặp lại: CV ≤9.2% Độ chính xác trung gian: CV ≤12.5% Quy cách hộp ≥ 300 test
23.10		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Thành phần: hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa NT-proBNP với hai khoảng nồng độ Quy cách hộp ≥ 4mL
23.11		Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố tạo hoàng thể (LH)	Thành phần gồm: + 1 chai ≥ 12.4 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + 1 chai ≥ 19.7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin (chuột) 2.0 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản. + 1 chai ≥ 19.7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng LH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.3 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản.
23.12		Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	M: Vi hạt phủ streptavidin; M: ≥ 6,4 ml R1: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin; đệm MES; R1: ≥ 9,0 ml R2: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm MES; R2: ≥ 6,6 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
23.13		Thuốc thử xét nghiệm định lượng progesterone	M: Vi hạt phủ streptavidin; M \geq 6,4 ml R1: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin, đệm phosphate; R1 \geq 9,0 ml R2: Progesterone kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; R2 \geq 8,2 ml
23.14		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol	M: Vi hạt phủ Streptavidin; M \geq 12,4 ml R1: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin; mesterolone; đệm MES; R1 \geq 19,7 ml R2: Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES; R2 \geq 18,8 ml
23.15		Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone	Thành phần gồm: + 1 chai, \geq 12.4 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL, chất bảo quản. + 1 chai, \geq 21.0 mL: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin (cừu) 40 ng/mL; thuốc thử cung cấp 2-bromoestradiol; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. + 1 chai, \geq 18.8 mL: Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.
23.16		Thuốc thử xét nghiệm định lượng prolactin	Thành phần gồm: + 1 chai, \geq 12.4 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + 1 chai, \geq 21.0 mL: Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu biotin (chuột) 0.7 mg/L, đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. + 1 chai, \geq 21.0 mL: Kháng thể đơn dòng kháng prolactin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.35 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.
23.17		Thuốc thử xét nghiệm định lượng hCG, β hCG	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.200 đến 10000 mIU/mL Độ lặp lại: CV \leq 4.2% Độ chụm trung gian: CV \leq 6.3% Hộp \geq 300 test
23.18		Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố anti-Müllerian (AMH)	M: Vi hạt phủ streptavidin; M: \geq 5,8 ml R1: Kháng thể đơn dòng kháng AMH đánh dấu biotin; đệm phosphate; R1: \geq 7,2 ml R2: Kháng thể đơn dòng kháng AMH đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; R2: \geq 7,2 ml

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
23.19		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Thành phần gồm: + 1 chai, ≥ 12.4 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 21.0 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 21.0 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.
23.20		Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium, T4 đánh dấu biotin Khoảng đo từ 0.5 đến 100 pmol/L Độ lặp lại: CV $\leq 4.6\%$ Độ chính xác trung gian: CV $\leq 7.5\%$ Hộp 300 test
23.21		Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine (T3) toàn phần	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Anti-T3 Ab~Ru(bpy), T3~biotin Khoảng đo từ 0.3 đến 10 nmol/L Độ lặp lại: CV $\leq 4.7\%$ Độ chụm trung gian: CV $\leq 6.5\%$ Hộp ≥ 300 test
23.22		Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.005 đến 100 μ IU/mL Độ lặp lại: CV $\leq 3.4\%$ Độ chụm trung gian: CV $\leq 11.2\%$ Hộp 300 test
23.23		Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgE	Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo từ 0.200 đến 2500 IU/mL Độ lặp lại: CV $\leq 3.4\%$ Độ chụm trung gian: CV $\leq 4\%$ Hộp ≥ 100 test
23.24		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IgE	Thành phần: huyết thanh ngựa chứa IgE người với hai khoảng nồng độ Hộp ≥ 4 mL
23.25		Thuốc thử xét nghiệm định tính HBsAg	Thành phần gồm: + 1 chai, ≥ 14.1 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 15.8 mL: Hai kháng thể đơn dòng kháng HBsAg đánh dấu biotin (chuột) > 0.5 mg/L; đệm phosphate 100

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
			mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 13.9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản.
23.26		Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Thành phần gồm: + 1 chai, ≥ 14.1 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 14.8 mL: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin, đệm HEPES, pH 7.4; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 14.8 mL: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 0.3 mg/L, đệm HEPES, pH 7.4; chất bảo quản.
23.27		Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2	Thành phần gồm: + 1 chai, ≥ 14.1 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 14.8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HIV p24 (chuột) đánh dấu biotin khoảng 0.75 mg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. + 1 chai, ≥ 14.8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng p24 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng 0.75 mg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.
24	Phần 24: Vật tư xét nghiệm cho máy Lumipulse G1200 hoặc tương đương (08 mặt hàng)		
24.1		Hóa chất xét nghiệm HBcrAg miễn dịch tự động	- Sử dụng chẩn đoán phát hiện HBcrAg trong huyết thanh - Đặc tính: Độ nhiễu trung bình ≤ 10% - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Hộp: ≥ 42 test - Đóng gói kèm theo: Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBcrAg (≥ 3 mL)
24.2		Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBcrAg	Hộp ≥ 6 mL
24.3		Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dùng cho máy	Hộp ≥ 1152 tips
24.4		Dung dịch cơ chất dùng cho máy	Hộp ≥ 600 mL

STT	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
24.5		Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm 1 cho máy	Hộp ≥ 1200 mL
24.6		Dung dịch rửa miễn dịch	Chứa 342 mM NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid. Chai ≥ 1000mL
24.7		Cống (cu-vét) pha loãng	Hộp ≥ 42 Cartridges
24.8		Lọc CO2 (Vôi soda)	Hộp ≥ 12 ống
25	Phần 25: Vật tư xét nghiệm cho máy khí máu Prime CCS hoặc tương đương (05 mặt hàng)		
25.1		Thẻ điện cực dùng cho xét nghiệm khí máu	Thẻ điện cực dùng cho máy xét nghiệm khí máu động mạch 10 thông số. Hộp ≥ 200 test/ cái
25.2		Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm khí máu	- Chứa các dung dịch ở từng túi trong hộp hóa chất: 3 thành phần hiệu chuẩn (Chất hiệu chuẩn A, B và F), dung dịch tham chiếu và một túi đựng chất thải. Hộp ≥ 400 test/ Cartridge
25.3		Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy khí máu	- Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Prime - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp ≥ 1 Cái
25.4		Dây bơm sử dụng cho máy khí máu	
25.5		Hóa chất kiểm chuẩn ngoài dùng cho máy xét nghiệm khí máu	- Hóa chất kiểm chuẩn tại 3 mức cho các thông số pH, PCO2, PO2, Hct, Na+, K+, Cl-, Ca++, Glu, Lac. Hộp ≥ 30 lọ

1.3. Các yêu cầu khác

- **QUY CÁCH E-HSDT:** Nhà thầu sắp xếp E-HSDT vào các Folder và nén thành 1 File đính kèm trên Hệ thống.

- Để không xảy ra tình trạng lỗi file khi giải nén, Nhà thầu vui lòng **đặt tên File hoặc Folder** theo **tiếng Việt không có dấu.**

- Đối với nhà thầu Liên danh: Nhà thầu chỉ đổi phần “**Tennhathau**” theo tên của các thành viên liên danh và đính kèm các tài liệu dự thầu của riêng từng thành viên theo phần công việc đảm nhận đã quy định tại Thỏa thuận liên danh.

Mục 2. Bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Nội dung kiểm tra: Kiểm tra chi tiết từng mặt hàng về chủng loại, số lượng, chất lượng theo đúng yêu cầu nêu trong hợp đồng.

- Việc kiểm tra, thử nghiệm phải được tiến hành tại Bệnh viện A. Địa chỉ: Đường Quang Trung, Phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên và được tiến hành trước khi bàn giao. Toàn bộ chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm do nhà thầu chịu.

- Trường hợp hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm thì nhà thầu phải thay mới và phải chịu mọi chi phí phát sinh cho việc thay thế theo đúng các quy định đã nêu trong mục E-ĐKC 21.

- Thời gian kiểm tra: Ngay sau khi hàng hoá được giao tới địa điểm nhận của chủ đầu tư.